

Số: **864** /TB-CCĐTNĐI

Hải Phòng, ngày 29 tháng 11 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Luồng đường thủy nội địa thường xuyên**  
**Tháng 11 năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ báo cáo luồng tuyến của các Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1, 7, 9; Công ty CP QLĐS số 2, 4, 5, 6, 8.

Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên tháng 11 năm 2024 như sau:

1. Tên luồng: các tuyến ĐTNĐ quốc gia khu vực phía Bắc:

(chi tiết tại mục 4)

2. Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: (chi tiết tại mục 4).

3. Tình hình mực nước:

| TT | Sông | Trạm chính  | Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax) |                  | Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin) |                  |
|----|------|-------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------|
|    |      |             | Mực nước                             | Thời gian        | Mực nước                             | Thời gian        |
| 1  | Hồng | Hồng Đà     | 2.78                                 | 7h-01/11/2024    | 1.19                                 | 7h-18/11/2024    |
| 2  |      | Cổ Tiết     | 10.45                                | 7h-01/11/2024    | 9.14                                 | 7h-19/11/2024    |
| 3  |      | Yên Bái     | 26.08                                | 7h-08/11/2024    | 25.39                                | 19h-18/11/2024   |
| 4  |      | Lào Cai     | 76.85                                | 7h-05/11/2024    | 74.10                                | 19h-15/11/2024   |
| 5  |      | Ngô Xá      | 2.25                                 | 10h 20/11/2024   | 0.15                                 | 01h 09/11/2024   |
| 6  |      | Sơn Tây     | 2,86                                 | 19h - 22/10/2024 | 1,00                                 | 07h -18/11/2024  |
| 7  |      | Chèm        | 2,45                                 | 13h - 22/10/2024 | 1,20                                 | 19h - 14/11/2024 |
| 8  |      | Hà Nội      | 2,40                                 | 13h - 22/10/2024 | 0,90                                 | 19h - 15/11/2024 |
| 9  |      | Kh.Lương    | 2,50                                 | 13h - 22/10/2024 | 0,72                                 | 07h - 12/11/2024 |
| 10 | Lô   | Đoan Hùng   | 7.31                                 | 19h-01/11/2024   | 6.46                                 | 19h-18/11/2024   |
| 11 |      | Tuyên Quang | 12.55                                | 7h-01/11/2024    | 11.12                                | 19h-12/11/2024   |

| TT | Sông       | Trạm chính | Mức nước lớn nhất<br>trong tháng (Hmax) |                  | Mức nước nhỏ nhất<br>trong tháng (Hmin) |                  |
|----|------------|------------|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|
|    |            |            | Mức nước                                | Thời gian        | Mức nước                                | Thời gian        |
| 12 | Luộc       | La Tiến    | 2,30                                    | 11h-22/10/2024   | 0,11                                    | 07h - 07/11/2024 |
| 13 |            | Bến Hiệp   | 2,20                                    | 10h-22/10/2024   | -0.19                                   | 03h – 09/11/2024 |
| 14 | Hóa        | Sông Hóa   | 1,70                                    | 09h-22/10/2024   | -0.52                                   | 03h - 10/11/2024 |
| 15 | Trà Lý     | Trà Lý     | 1,96                                    | 08h-23/10/2024   | -1,65                                   | 20h – 22/10/2024 |
| 16 | Đuống      | Minh Đạo   | 1.60                                    | 13h-07/11/2024   | 0.30                                    | 7h-12/11/2024    |
| 17 |            | Dương Hà   | 2,01                                    | 19h - 24/10/2024 | 0,80                                    | 07h - 29/10/2024 |
|    |            |            |                                         |                  |                                         | 19h - 02/11/2024 |
|    |            |            |                                         |                  |                                         | 07h - 13/11/2024 |
| 18 | Cầu        | Hiền Lương | 1.50                                    | 13h-20/11/2024   | 0.01                                    | 19h-02/11/2024   |
| 19 |            | Quang Châu | 1.45                                    | 13h-20/11/2024   | 0.40                                    | 19h-02/11/2024   |
| 20 |            | Yên Phong  | 2.25                                    | 19h-08/11/2024   | 0.65                                    | 7h-04/11/2024    |
| 21 | Công       | Đa phúc    | 1.65                                    | 19h-08/11/2024   | 0.95                                    | 7h-04/11/2024    |
| 22 | Lục Nam    | Lục Nam    | 1.50                                    | 13h-10/11/2024   | 0.10                                    | 13h-14/11/2024   |
| 23 | Thương     | Bắc Giang  | 1.60                                    | 19h-10/11/2024   | 0.30                                    | 19h-15/11/2024   |
| 24 | Bằng Giang | Cao Bằng   | 179.80                                  | 19h-01/11/2024   | 179.60                                  | 13h-15/11/2024   |
| 25 | Đáy        | Phủ Lý     | 1.57                                    | 14h 20/11/2024   | 0.62                                    | 24h 03/11/2024   |
| 26 |            | Cửa Đáy    | 4.10                                    | 05h 19/11/2024   | 1.26                                    | 18h 16/11/2024   |
| 27 |            | Kim Đài    | 2.08                                    | 08h 07/11/2024   | 0.13                                    | 24h 20/11/2024   |
| 28 | Yên Mô     | Yên Mô     | 1.78                                    | 12h 09/11/2024   | 0.35                                    | 19h 04/11/2024   |
| 29 | Đào        | Đò Quan    | 2.35                                    | 10h 20/11/2024   | 0.05                                    | 05h 13/11/2024   |
| 30 | Ninh Cơ    | Ninh Cơ    | 2.30                                    | 10h 20/11/2024   | 0.00                                    | 24h 07/11/2024   |
| 31 | Kinh Môn   | Phú Thái   | 2.93                                    | 10h - 20/11/24   | -0.26                                   | 23h - 20/11/24   |
| 32 |            | Mặc Ngạn   | 2.40                                    | 11h - 22/10/24   | 0.10                                    | 22h -17/11/24    |
| 33 | Mạo Khê    | Minh Tân   | 2.40                                    | 10h - 20/11/24   | -0.75                                   | 23h -19/11/24    |
| 34 | Lai Vu     | Lai Vu     | 2.60                                    | 11h - 20/11/24   | 0.10                                    | 22h -18/11/24    |
| 35 | Thái Bình  | Tiên Kiều  | 2.30                                    | 11h - 20/11/24   | 0.40                                    | 01h -06/11/24    |
| 36 |            | Hải Tân    | 2.25                                    | 11h - 22/10/24   | 0.05                                    | 21h -03/11/24    |
| 37 | Cấm        | Bến Kiền   | 4,20                                    | 09h - 19/11/24   | 1,50                                    | 23h- 08/11/24    |

| TT | Sông        | Trạm chính | Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax) |                | Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin) |                |
|----|-------------|------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|
|    |             |            | Mực nước                             | Thời gian      | Mực nước                             | Thời gian      |
| 38 | Đào Hạ Lý   | Nội Thành  | 4,28                                 | 09h - 20/11/24 | 1,15                                 | 24h- 08/11/24  |
| 39 | Văn Úc      | Văn Úc     | 4,00                                 | 06h - 19/11/24 | 0,50                                 | 22h- 08/11/24  |
| 40 | Sông Đà     | Sơn Đà     | 5,58                                 | 13h - 11/9/24  | 5,30                                 | 13h - 16/11/24 |
| 41 |             | Khánh Chúc | 6,80                                 | 19h -12/11/24  | 6,30                                 | 13h - 16/11/24 |
| 42 | Hồ Hoà Bình | Đồng Cao   | 116,74                               | 07h -13/11/24  | 116,39                               | 07h - 09/11/24 |
| 43 |             | Vạn Yên    | 117,10                               | 07h - 03/11/24 | 116,57                               | 19h - 19/11/24 |
| 44 |             | Tạ Hộc     | 117,70                               | 19h - 02/11/24 | 116,87                               | 19h - 09/11/24 |
| 45 | Hồ Sơn La   | Mường La   | 214,98                               | 07h - 19/11/24 | 214,26                               | 13h - 12/11/24 |
| 46 |             | Pa Uôn     | 215,05                               | 07h - 19/11/24 | 214,33                               | 13h - 12/11/24 |
| 48 |             | Mường Lay  | 215,22                               | 19h - 19/11/24 | 214,51                               | 07h - 12/11/24 |
| 49 | Hồ Lai Châu | Mường Mô   | 294,95                               | 13h - 18/11/24 | 292,93                               | 19h - 01/11/24 |
| 50 | Sông Chanh  | Yên Hưng   | 4,00                                 | 10h - 20/11/24 | 0,12                                 | 23h- 20/11/24  |

- Các trạm đọc mực nước Minh Đạo, Quang Châu, Hiền Lương, Yên Phong, Đa Phúc, Lục Nam, Bắc Giang, Cao Bằng, Ngô Xá, Phủ Lý, Yên Mô, Đồ Quan, Ninh Cơ, Sơn Tây, Chèm, Hà Nội, Khuyến Lương, Dương Hà, Phú Thái, Minh Tân, Lai Vu, Tiên Kiều, Hải Tân đọc mực nước theo hệ cao độ lục địa, các trạm còn lại đọc mực nước theo hệ cao độ hải đồ.

#### 4. Tình hình luồng:

| TT  | Tuyến Sông      | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|     |                 |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| A   | Hồng            |                                               |                                           |                |            |                         |
| A.1 | Bãi cạn         |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1   |                 | Vũ Hợp                                        | 4.6                                       | 40             | 17/11/24   | 56+00                   |
| 2   |                 | Gùi                                           | 4.8                                       | 40             | 16/11/24   | 63+00                   |
| 3   |                 | Hưng Long                                     | 4.1                                       | 40             | 16/11/24   | 72+00                   |
| A.2 | Vật chướng ngại |                                               |                                           |                |            |                         |
|     |                 | Hệ thống kê chỉnh trị                         |                                           |                |            |                         |
| 1   |                 | Bác Cỗ                                        | 3,70                                      | 70             | 14/11/2024 | 181+00                  |

| TT | Tuyến Sông | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|----|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|    |            |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 2  |            | Tứ Liên - Trung Hà                            | 3,30                                      | 60             | 14/11/2024 | 185+00                  |
| 3  |            | Nhật Tân                                      | 4,10                                      | 60             | 14/11/2024 | 190+00                  |
| 4  |            | Hải Bối                                       | 4,10                                      | 70             | 17/11/2024 | 194+00                  |
| 5  |            | Phú Thượng                                    | 4,50                                      | 70             | 17/11/2024 | 194+00                  |
| 6  |            | Hạ lưu cầu Thăng Long                         | 4,10                                      | 80             | 16/11/2024 | 195+00                  |
| 7  |            | Vân Nam                                       | 4,96                                      | 80             | 20/11/2024 | 221+00                  |
| 8  |            | Xuân Đình - Đại Tự                            | 4,20                                      | 100            | 15/11/2024 | 227+00                  |
| 9  |            | Đông Quang – An Tường                         | 3,70                                      | 100            | 18/11/2024 | 239+00                  |
| 10 |            | Cao Đại - Phú Châu                            | 4,00                                      | 100            | 19/11/2024 | 248+00                  |
|    |            | <i>Cụm kè Thạch Cầu</i>                       |                                           |                |            |                         |
| 1  |            | T3                                            | 4,20                                      | > 70           | 14/11/2024 | 180+00                  |
| 2  |            | T2                                            | 4,30                                      | > 70           | 14/11/2024 | 180+500                 |
| 3  |            | T1                                            | 4,20                                      | > 70           | 14/11/2024 | 181+00                  |
|    |            | <i>Cụm kè Trung Hà</i>                        |                                           |                |            |                         |
| 4  |            | H4                                            | 3,50                                      | > 60           | 14/11/2024 | 182+500                 |
| 5  |            | H3                                            | 3,60                                      | > 60           | 14/11/2024 | 182+800                 |
| 6  |            | H2                                            | 3,70                                      | > 60           | 14/11/2024 | 183+100                 |
| 7  |            | H1                                            | 3,60                                      | > 60           | 14/11/2024 | 184+00                  |
|    |            | <i>Cụm kè Tứ Liên</i>                         |                                           |                |            |                         |
| 8  |            | TL3                                           | 3,50                                      | > 60           | 14/11/2024 | 184+00                  |
| 9  |            | TL2                                           | 3,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 184+500                 |
| 10 |            | TL1                                           | 3,40                                      | > 60           | 14/11/2024 | 185+500                 |
|    |            | <i>Cụm kè Phú Gia</i>                         |                                           |                |            |                         |
| 11 |            | B9                                            | 4,10                                      | > 60           | 14/11/2024 | 186+800                 |
| 12 |            | B8                                            | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 187+00                  |
| 13 |            | B7                                            | 4,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 187+200                 |
| 14 |            | B6                                            | 4,40                                      | > 60           | 14/11/2024 | 187+400                 |
| 15 |            | B5                                            | 4,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 187+800                 |
| 16 |            | B4                                            | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 188+00                  |
| 17 |            | B3                                            | 4,10                                      | > 60           | 14/11/2024 | 188+00                  |
| 18 |            | K4                                            | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 188+00                  |
| 19 |            | K3                                            | 4,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 188+500                 |
| 20 |            | K2                                            | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 189+500                 |

| TT | Tuyến Sông | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|----|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|    |            |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 21 |            | K1                                            | 4,40                                      | > 60           | 14/11/2024 | 190+400                 |
|    |            | <i>Cụm kè Tâm Xá</i>                          |                                           |                |            |                         |
| 22 |            | KT15                                          | 4,40                                      | > 60           | 14/11/2024 | 190+200                 |
| 23 |            | KT14                                          | 4,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 190+400                 |
| 24 |            | KT13                                          | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 190+600                 |
| 25 |            | KT12                                          | 4,10                                      | > 60           | 14/11/2024 | 190+800                 |
| 26 |            | KT9                                           | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 191+00                  |
| 27 |            | KT8                                           | 4,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 191+200                 |
| 28 |            | KT7                                           | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 191+400                 |
| 29 |            | KT6                                           | 4,10                                      | > 60           | 14/11/2024 | 191+600                 |
| 30 |            | KT5                                           | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 191+800                 |
| 31 |            | KT4                                           | 4,40                                      | > 60           | 14/11/2024 | 192+00                  |
| 32 |            | KT3                                           | 4,30                                      | > 60           | 14/11/2024 | 192+200                 |
| 33 |            | KT2                                           | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 192+400                 |
| 34 |            | KT1                                           | 4,10                                      | > 60           | 14/11/2024 | 192+600                 |
| 35 |            | KT10+11                                       | 4,20                                      | > 60           | 14/11/2024 | 192+800                 |
| 36 |            | Kè Hải Bối                                    | 4,50                                      | > 70           | 17/11/2024 | 194+500                 |
|    |            | <i>Cụm kè Liên Mạc - WB6</i>                  |                                           |                |            |                         |
| 37 |            | R4                                            | 4,40                                      | > 80           | 16/11/2024 | 198+300                 |
| 38 |            | R3                                            | 4,30                                      | > 80           | 16/11/2024 | 198+600                 |
| 39 |            | R2                                            | 4,20                                      | > 80           | 16/11/2024 | 198+900                 |
| 40 |            | R1                                            | 4,40                                      | > 80           | 16/11/2024 | 199+200                 |
|    |            | <i>Cụm kè Hồng Hà - WB6</i>                   |                                           |                |            |                         |
| 41 |            | R4                                            | 4,30                                      | > 60           | 16/11/2024 | 210+800                 |
| 42 |            | R3                                            | 4,40                                      | > 60           | 16/11/2024 | 211+100                 |
| 43 |            | R2                                            | 4,20                                      | > 60           | 16/11/2024 | 211+400                 |
| 44 |            | R1                                            | 4,10                                      | > 60           | 16/11/2024 | 211+700                 |
|    |            | <i>Cụm kè Tiến Thịnh - WB6</i>                |                                           |                |            |                         |
| 45 |            | L6                                            | 5,10                                      | > 80           | 20/11/2024 | 217+00                  |
| 46 |            | L5                                            | 5,20                                      | > 80           | 20/11/2024 | 217+500                 |
| 47 |            | L4                                            | 5,30                                      | > 80           | 20/11/2024 | 218+00                  |
| 48 |            | L3                                            | 5,40                                      | > 80           | 20/11/2024 | 218+500                 |
| 49 |            | L2                                            | 5,20                                      | > 80           | 20/11/2024 | 219+00                  |
| 50 |            | L1                                            | 5,30                                      | > 80           | 20/11/2024 | 219+500                 |
|    |            | <i>Cụm kè Vân Phúc - WB6</i>                  |                                           |                |            |                         |
| 51 |            | R6                                            | 5,70                                      | > 80           | 20/11/2024 | 220+600                 |
| 52 |            | R5                                            | 5,60                                      | > 80           | 20/11/2024 | 221+100                 |
| 53 |            | R4                                            | 5,50                                      | > 80           | 20/11/2024 | 221+600                 |

| TT | Tuyến Sông | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|----|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|    |            |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 54 |            | R3                                            | 5,70                                      | > 80           | 20/11/2024 | 222+100                 |
| 55 |            | R2                                            | 5,50                                      | > 80           | 20/11/2024 | 222+600                 |
| 56 |            | R1                                            | 5,40                                      | > 80           | 20/11/2024 | 223+100                 |
|    |            | <i>Cụm kè Phú Châu - WB6</i>                  |                                           |                |            |                         |
| 57 |            | R3                                            | 4,50                                      | > 100          | 19/11/2024 | 246+100                 |
| 58 |            | R2                                            | 4,40                                      | > 100          | 19/11/2024 | 246+600                 |
| 59 |            | R1                                            | 4,30                                      | > 100          | 19/11/2024 | 247+100                 |
|    |            | <i>Bãi đá</i>                                 |                                           |                |            |                         |
| 60 |            | Bãi đá ngầm                                   |                                           | 40             | 10/11/2024 | 257+000                 |
| 61 |            | Mố cầu tạm cầu Văn Lang                       |                                           | 40             | 10/11/2024 | 257+750                 |
| 62 |            | Bãi đá ngầm                                   |                                           | 40             | 10/11/2024 | 258+700                 |
| 63 |            | Bãi đá ngầm                                   |                                           | 40             | 10/11/2024 | 259+200                 |
| 64 |            | Bãi đá ngầm                                   |                                           | 40             | 10/11/2024 | 259+900                 |
| 65 |            | Ghềnh đá Tiên Cát                             |                                           | 40             | 10/11/2024 | 261+000                 |
| 66 |            | Trụ cầu Tân Đức                               |                                           | 40             | 10/11/2024 | 262+400                 |
| 67 |            | Tàu đắm                                       |                                           | 40             | 10/11/2024 | 265+000                 |
| 68 |            | Ghềnh đá Cổ Đô                                |                                           | 40             | 10/11/2024 | 265+500                 |
| 69 |            | Bãi đá ngầm                                   |                                           | 40             | 10/11/2024 | 265+500                 |
| 70 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 1.65                                      | 40             | 10/11/2024 | 280+000                 |
| 71 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 1.62                                      | 40             | 10/11/2024 | 282+000                 |
| 72 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 1.68                                      | 40             | 10/11/2024 | 282+100                 |
| 73 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 1.69                                      | 40             | 10/11/2024 | 290+150                 |
| 74 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 1.89                                      | 40             | 10/11/2024 | 293+000                 |
| 75 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 2.13                                      | 40             | 10/11/2024 | 296+100                 |
| 76 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 1.02                                      | 40             | 10/11/2024 | 302+100                 |
| 77 |            | Bãi đá tự nhiên                               | 0.89                                      | 40             | 11/11/2024 | 308+000                 |
| 78 |            | Ghềnh đá                                      | 4.59                                      | 40             | 11/11/2024 | 315+000                 |
| 79 |            | Ghềnh đá                                      | 4.79                                      | 40             | 11/11/2024 | 319+500                 |
| 80 |            | Ghềnh đá                                      | 4.79                                      | 40             | 11/11/2024 | 338+500                 |
| 81 |            | Ghềnh đá                                      | 4.89                                      | 40             | 11/11/2024 | 339+000                 |
| 82 |            | Đá ngầm                                       | 2.79                                      | 40             | 11/11/2024 | 339+000                 |
| 83 |            | Ghềnh đá                                      | 2.53                                      | 40             | 11/11/2024 | 359+000                 |
| 84 |            | Đá ngầm                                       | 2.50                                      | 40             | 11/11/2024 | 367+000                 |
| 85 |            | Đá ngầm                                       | 3.59                                      | 40             | 11/11/2024 | 367+600                 |
| 86 |            | Đá ngầm                                       | 2.56                                      | 40             | 11/11/2024 | 369+500                 |
| 87 |            | Đá ngầm                                       | 3.89                                      | 40             | 11/11/2024 | 373+500                 |
| 88 |            | Đá ngầm                                       | 2.59                                      | 40             | 11/11/2024 | 377+000                 |
| 89 |            | Đá ngầm                                       | 3.69                                      | 30             | 11/11/2024 | 382+000                 |
| 90 |            | Đá ngầm                                       | 3.69                                      | 30             | 11/11/2024 | 383+000                 |

| TT         | Tuyến Sông           | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|            |                      |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 91         |                      | Đá ngầm                                       | 3.69                                      | 30             | 11/11/2024 | 387+000                 |
| 92         |                      | Đá ngầm                                       | 2.79                                      | 30             | 11/11/2024 | 389+000                 |
| 93         |                      | Đá ngầm                                       | 2.79                                      | 30             | 11/11/2024 | 397+000                 |
| 94         |                      | Đá ngầm                                       | 2.89                                      | 30             | 11/11/2024 | 400+000                 |
| 95         |                      | Bãi đá ngầm                                   | 3.95                                      | 30             | 11/11/2024 | 414+500                 |
| 96         |                      | Bãi đá ngầm                                   | 3.95                                      | 30             | 11/11/2024 | 418+500                 |
| 97         |                      | Bãi đá ngầm                                   | 3.95                                      | 30             | 11/11/2024 | 422+300                 |
| 98         |                      | Bãi đá ngầm                                   | 4.34                                      | 30             | 11/11/2024 | 441+000                 |
| 99         |                      | Thác Ròn                                      | 3.95                                      | 30             | 11/11/2024 | 459+000                 |
| 100        |                      | Mom đá Lăng Thíp                              | 4.37                                      | 30             | 11/11/2024 | 463+900                 |
| 101        |                      | Thác Cái Bảo Hà                               | 5.31                                      | 30             | 11/11/2024 | 471+000                 |
| 102        |                      | Bãi đá Hòn Khoai                              | 2.50                                      | 30             | 11/11/2024 | 477+000                 |
| 103        |                      | Thác Khoai                                    | 2.47                                      | 30             | 11/11/2024 | 481+000                 |
| 104        |                      | Thác Phí                                      | 2.38                                      | 30             | 11/11/2024 | 487+000                 |
| 105        |                      | Đầu máy đấm                                   | 4.31                                      | 30             | 11/11/2024 | 507+000                 |
| 106        |                      | Hòn ông Tướng                                 | 2.52                                      | 30             | 11/11/2024 | 537+800                 |
| 107        |                      | Thác Máy Điện                                 | 3.76                                      | 30             | 11/11/2024 | 542+300                 |
| <b>A.3</b> | <b>Cầu vượt sông</b> |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1          |                      | Tân Đệ                                        | 10                                        | 80             |            | 74+500                  |
| 2          |                      | Thái Hà                                       | 11                                        | 85             |            | 95+600                  |
| 3          |                      | Hưng Hà                                       | 11                                        | 85             |            | 102+500                 |
| 4          |                      | Yên Lệnh                                      | 10                                        | 80             |            | 115+00                  |
| 5          |                      | Cầu Thanh Trì                                 | 16,90                                     | 100            |            | 175+00                  |
| 6          |                      | Cầu Vĩnh Tuy                                  | 16,50                                     | 100            |            | 178+00                  |
| 7          |                      | Cầu Chương Dương                              | 13,50                                     | 70             |            | 182+300                 |
| 8          |                      | Cầu Long Biên                                 | 12,50                                     | 35             |            | 183+00                  |
| 9          |                      | Cầu Nhật Tân                                  | 13,20                                     | 200            |            | 191+500                 |
| 10         |                      | Cầu Thăng Long                                | 14,60                                     | 60             |            | 195+500                 |
| 11         |                      | Cầu Vĩnh Thịnh                                | 18                                        | 80             |            | 235+800                 |
| 12         |                      | Cầu Văn Lang                                  | 7.00                                      | 50             |            | 257+750                 |
| 13         |                      | Cầu Phong Châu                                |                                           |                |            | 280+000                 |
| 14         |                      | Cầu Ngọc Tháp                                 | 7.00                                      | 40             |            | 293+200                 |
| 15         |                      | Cầu Sông Hồng                                 | 7.00                                      | 40             |            | 323+200                 |
| 16         |                      | Cầu Hạ Hòa                                    | 7.00                                      | 60             |            | 342+300                 |
| 17         |                      | Cầu Văn Phú                                   | 7.00                                      | 78             |            | 368+500                 |
| 18         |                      | Giới Phiên                                    | 7.00                                      | 40             |            | 370+800                 |
| 19         |                      | Cầu Tuần Quán                                 | 7.00                                      | 40             |            | 372+000                 |
| 20         |                      | Cầu Bách Lãm                                  | 7.00                                      | 40             |            | 373+500                 |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |         | Ghi chú<br>(Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|----------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo |                            |
| 21         |                       | Cầu Yên Bái                                   | 2.04                                      | 82             |         | 376+500                    |
| 22         |                       | Cầu Cổ Phúc                                   | 7.00                                      | 40             |         | 389+600                    |
| 23         |                       | Cầu Mậu A                                     | 5.30                                      | 53             |         | 415+800                    |
| 24         |                       | Cầu Trái Hút                                  | 7.00                                      | 89             |         | 437+000                    |
| 25         |                       | Cầu Bảo Hà                                    | 7.00                                      | 53             |         | 475+200                    |
| 26         |                       | Cầu Phố Lu                                    | 2.52                                      | 50             |         | 507+000                    |
| 27         |                       | Cầu Phố Lu mới                                | 7.00                                      | 89             |         | 506+500                    |
| 28         |                       | Cầu Làng Giàng                                | 7.00                                      | 50             |         | 528+580                    |
| 29         |                       | Cầu Giang Đông                                | 7.00                                      | 50             |         | 536+300                    |
| 30         |                       | Cầu Phố Mới                                   | 9.38                                      | 64             |         | 541+600                    |
| 31         |                       | Cầu Cốc Lều                                   | 4.76                                      | 38.1           |         | 543+600                    |
| <b>A.4</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                            |
| 1          |                       | Đường điện 220Kv                              | 17                                        |                |         | 33+00                      |
| 2          |                       | Đường dây điện 500kv                          | 19.26                                     |                |         | 63+500                     |
| 3          |                       | Đường dây điện                                | 23                                        |                |         | 74+800                     |
| 4          |                       | Đường dây điện                                | 29                                        |                |         | 75+300                     |
| 5          |                       | Thường Tín - Kim Động                         | 29,60                                     |                |         | 147+200                    |
| 6          |                       | Phả Lại - Hà Đông                             | 28,65                                     |                |         | 157+900                    |
| 7          |                       | Thường Tín - Hải Dương                        | 32,65                                     |                |         | 157+900                    |
| 8          |                       | Đông Anh - Chèm                               | 28,66                                     |                |         | 196+500                    |
| 9          |                       | Hòa Bình - Việt Trì                           | 26,20                                     |                |         | 234+800                    |
| 10         |                       | Đường dây điện                                | 18                                        |                |         | 277+500                    |
| 11         |                       | Đường dây điện                                | 18                                        |                |         | 277+600                    |
| 12         |                       | Đường dây điện                                | 18                                        |                |         | 280+500                    |
| 13         |                       | Đường dây điện                                | 25                                        |                |         | 316+500                    |
| 14         |                       | Đường dây điện                                | 25                                        |                |         | 331+100                    |
| 15         |                       | Đường dây điện                                | 28                                        |                |         | 338+800                    |
| 16         |                       | Đường dây điện                                | 35                                        |                |         | 345+900                    |
| 17         |                       | Đường dây điện                                | 35                                        |                |         | 348+000                    |
| 18         |                       | Đường dây điện                                | 38                                        |                |         | 365+500                    |
| 19         |                       | Đường dây điện                                | 40                                        |                |         | 378+600                    |
| 20         |                       | Đường dây điện                                | 40                                        |                |         | 399+100                    |
| 21         |                       | Đường dây điện                                | 45                                        |                |         | 408+100                    |
| 22         |                       | Đường dây điện                                | 45                                        |                |         | 415+300                    |
| 23         |                       | Đường dây điện                                | 45                                        |                |         | 415+400                    |
| 24         |                       | Đường dây điện                                | 45                                        |                |         | 452+100                    |
| 25         |                       | Đường dây điện                                | 48                                        |                |         | 473+900                    |
| 26         |                       | Đường dây điện                                | 48                                        |                |         | 475+000                    |
| 27         |                       | Đường dây điện                                | 48                                        |                |         | 494+100                    |



| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                         |
| 28         |                       | Đường dây điện                                | 50                                        |                |          | 501+900                 |
| 29         |                       | Đường dây điện                                | 50                                        |                |          | 505+300                 |
| 30         |                       | Đường dây điện                                | 50                                        |                |          | 505+400                 |
| 31         |                       | Đường dây điện                                | 50                                        |                |          | 507+100                 |
| 32         |                       | Đường dây điện                                | 52                                        |                |          | 510+900                 |
| 33         |                       | Đường dây điện                                | 52                                        |                |          | 515+500                 |
| 34         |                       | Đường dây điện                                | 55                                        |                |          | 516+100                 |
| 35         |                       | Đường dây điện                                | 55                                        |                |          | 523+900                 |
| 36         |                       | Đường dây điện                                | 55                                        |                |          | 530+700                 |
| <b>B</b>   | <b>Ninh Cơ</b>        |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>B.1</b> | <b>Bãi cạn</b>        |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Xuân Nghĩa                                    | 5.6                                       | 30             | 20/11/24 | 44+500                  |
| 2          |                       | Bùi Chu                                       | 5.8                                       | 30             | 20/11/24 | 48+500                  |
| 3          |                       | Tr.Phương 5                                   | 5.9                                       | 30             | 20/11/24 | 52+800                  |
| 4          |                       | Tr.Phương 4                                   | 5.5                                       | 30             | 20/11/24 | 54+800                  |
| 5          |                       | Tr.Phương 3                                   | 5.5                                       | 30             | 20/11/24 | 55+800                  |
| 6          |                       | Tr.Phương 2                                   | 5.3                                       | 30             | 20/11/24 | 56+500                  |
| 7          |                       | Tr.Phương 1                                   | 5.1                                       | 30             | 20/11/24 | 57+500                  |
| 8          |                       | Mom Rô 2                                      | 5.0                                       | 30             | 20/11/24 | 58+500                  |
| 9          |                       | Mom Rô 1                                      | 4.6                                       | 30             | 20/11/24 | 60+000                  |
| <b>B.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Thịnh Long                                    | 11                                        | 85             |          | 14+600                  |
| 2          |                       | Lạc Quân                                      | 10.7                                      | 70             |          | 46+800                  |
| 3          |                       | Lạc Quân – mới                                | 11                                        | >85            |          | 47+800                  |
| <b>B.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Đường điện 500Kv                              | 19.66 (MN1%=5.18)                         |                |          | 18+00                   |
| 2          |                       | Đường điện 110Kv                              | 17                                        |                |          | 21+500                  |
| 3          |                       | Đường điện 35 Kv                              | 17                                        |                |          | 46+600                  |
| 4          |                       | Đường điện 35 Kv                              | 17                                        |                |          | 46+850                  |
| <b>C</b>   | <b>Đáy</b>            |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>C.1</b> | <b>Bãi cạn</b>        |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Cửa Đáy                                       | 3.13                                      | 90             | 18/11/24 | 1+500                   |
| 2          |                       | Đò Mười                                       | 4.0                                       | 60             | 20/11/24 | 37+700                  |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                         |
| 3          |                       | Khánh Tiên                                    | 4.2                                       | 60             | 19/11/24 | 51+500                  |
| <b>C.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Nam Bình                                      | 11                                        | 85             |          | 71+00                   |
| 2          |                       | Đường sắt                                     | 4.2                                       | 60             |          | 74+200                  |
| 3          |                       | Non Nước                                      | 4.2                                       | 50             |          | 74+800                  |
| 4          |                       | Bến Mới                                       |                                           |                |          | 80+00                   |
| 5          |                       | Đoan Vĩ                                       | 3.5 (5%)                                  | 25             |          | 92+700                  |
| 6          |                       | Bồng Lặng                                     | 4.9                                       | 30             |          | 100+00                  |
| 7          |                       | Đọ Xá                                         | 3.9                                       | 30             |          | 116+500                 |
| 8          |                       | Phủ Lý ( Châu Sơn)                            | 4.1                                       | 50             |          | 116+800                 |
| 9          |                       | Hồng Phú                                      | 3.8                                       | 30             |          | 117+900                 |
| 10         |                       | Quế                                           | 4.1                                       | 30             |          | 125+00                  |
| 11         |                       | Khả Phong                                     | 4.6                                       | 30             |          | 132+700                 |
| 12         |                       | Đục Khê                                       | 3.2                                       | 30             |          | 145+600                 |
| 13         |                       | Tế tiêu                                       | 3.8                                       | 22             |          | 158+00                  |
| <b>C.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Đường điện 500Kv                              |                                           |                |          | 27+00                   |
| 2          |                       | Đường điện 110Kv                              |                                           |                |          | 70+00                   |
| 3          |                       | Đường điện 110Kv                              |                                           |                |          | 73+00                   |
| 4          |                       | Đường điện 35 Kv                              | 12.40                                     |                |          | 74+600                  |
| 5          |                       | Đường điện 110Kv                              |                                           |                |          | 76+250                  |
| 6          |                       | Đường điện 110Kv                              |                                           |                |          | 76+350                  |
| 7          |                       | Đường điện 110Kv                              |                                           |                |          | 76+400                  |
| 8          |                       | Đường điện 220Kv                              |                                           |                |          | 80+500                  |
| 9          |                       | Đường điện 110Kv                              | 22                                        |                |          | 84+900                  |
| 10         |                       | Đường điện 110Kv                              | 22                                        |                |          | 91+600                  |
| 11         |                       | Đường điện 10Kv                               | 19                                        |                |          | 95+500                  |
| 12         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 21                                        |                |          | 96+200                  |
| 13         |                       | Đường điện 6 Kv                               | 23                                        |                |          | 100+500                 |
| 14         |                       | Đường điện ĐT                                 | 14.6                                      |                |          | 100+600                 |
| 15         |                       | Đường điện 6 Kv                               | 13.46                                     |                |          | 104+800                 |
| 16         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 22                                        |                |          | 110+00                  |
| 17         |                       | Đường điện 110Kv                              | 21.2                                      |                |          | 110+900                 |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                         |
| 18         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 16                                        |                |          | 113+800                 |
| 19         |                       | Đường điện 10Kv                               | 26.6                                      |                |          | 114+400                 |
| 20         |                       | Đường điện 110Kv                              | 27.3                                      |                |          | 114+500                 |
| 21         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 17                                        |                |          | 115+900                 |
| 22         |                       | Đường điện 110Kv                              | 27.7                                      |                |          | 125+200                 |
| 23         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 19.0                                      |                |          | 130+500                 |
| 24         |                       | Đường điện 110Kv                              | 23.5                                      |                |          | 137+00                  |
| 25         |                       | Đường điện 110Kv                              | 24.1                                      |                |          | 138+800                 |
| 26         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 34                                        |                |          | 138+800                 |
| 27         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 18                                        |                |          | 139+00                  |
| 28         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 21                                        |                |          | 144+300                 |
| 29         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 18                                        |                |          | 156+700                 |
| 30         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 23                                        |                |          | 160+100                 |
| 31         |                       | Đường điện 35 Kv                              | 13.50                                     |                |          | 160+200                 |
| <b>D</b>   | <b>Đào Nam Định</b>   |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>D.1</b> | <b>Bãi cạn</b>        |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>D.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Đò quan                                       | 6.1                                       | 60             |          | 5+200                   |
| 2          |                       | Nam Định                                      | 6.5                                       | 60             |          | 10+00                   |
| 3          |                       | Đống cao – đang thi công                      | 9.5                                       | > 50           |          | 28+700                  |
| 4          |                       | Tân Phong                                     | 9.5                                       | 50             |          | 31+500                  |
| <b>D.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Đường điện 110 Kv                             | 18                                        |                |          | 2+500                   |
| 2          |                       | Đường điện 22Kv                               | 14                                        |                |          | 6+200                   |
| 3          |                       | Đường điện 35 Kv                              | 14                                        |                |          | 16+700                  |
| <b>E</b>   | <b>Kênh Quần Liêu</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>E.1</b> | <b>Bãi cạn</b>        |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Cầu Bê Tông                                   | 4.5                                       | 25             | 20/11/24 | 1+00                    |
| <b>E.2</b> | <b>Cầu vượt kênh</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Cầu Tạm 2                                     | 2.4                                       | 18             |          | 1+800                   |
| 2          |                       | Cầu Quần Liêu                                 | 3.2                                       | 25             |          | 2+500                   |
| 3          |                       | Cầu Quần Liêu mới                             | 3.25 (cao độ đáy dầm +6.2)                | 25             |          | 2+550                   |
| 4          |                       | Cầu Tạm 1                                     | 2.0                                       | 18             |          | 3+00                    |

| TT  | Tuyến Sông      | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|     |                 |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| E.3 | Đường dây điện  |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1   |                 | Đường điện 110Kv                              | 7.0                                       |                |            | 1+00                    |
| 2   |                 | Đường điện 10Kv                               | 7.0                                       |                |            | 1+500                   |
| 3   |                 | Đường điện 220Kv                              | 7.0                                       |                |            | 2+800                   |
| 4   |                 | Đường điện 220Kv                              | 7.0                                       |                |            | 2+900                   |
| F   | Kênh Yên Mô     |                                               |                                           |                |            |                         |
| F.1 | Cầu vượt kênh   |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1   |                 | Phương Nại                                    | h=3.24<br>L=145                           | 20             |            | 1+500                   |
| 2   |                 | Bút                                           | 3.0                                       | 15             |            | 5+500                   |
| 3   |                 | Con Đeo                                       | 2.6                                       | 14             |            | 6+500                   |
| 4   |                 | Hội                                           | 2.7                                       | 15             |            | 9+500                   |
| 5   |                 | Chính Đại                                     | 3.8                                       | 13             |            | 14+100                  |
| F.2 | Đường dây điện  |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1   |                 | Đường điện 10Kv                               |                                           |                |            | 1+500                   |
| 2   |                 | Đường điện 10Kv                               |                                           |                |            | 4+600                   |
| 3   |                 | Đường điện 10Kv                               | 5.0                                       |                |            | 5+00                    |
| 4   |                 | Đường điện 10Kv                               |                                           |                |            | 5+100                   |
| 5   |                 | Đường điện 10Kv                               |                                           |                |            | 6+300                   |
| 6   |                 | Đường điện 220Kv                              |                                           |                |            | 9+100                   |
| 7   |                 | Đường điện 220Kv                              |                                           |                |            | 9+200                   |
| 8   |                 | Đường điện 220Kv                              |                                           |                |            | 12+00                   |
| 9   |                 | Đường điện 220Kv                              |                                           |                |            | 13+600                  |
| 10  |                 | Đường điện 220Kv                              | 5.0                                       |                |            | 14+00                   |
| G   | Lô              |                                               |                                           |                |            |                         |
| G.1 | Vật chướng ngại |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1   |                 | Ghềnh đá Cầu Dầu                              | 4.42                                      | 40             | 13/11/2024 | 0+500                   |
| 2   |                 | Trụ cầu Việt Trì cũ                           | 5.42                                      | 40             | 13/11/2024 | 2+100                   |
| 3   |                 | Ghềnh đá                                      | 4.26                                      | 40             | 13/11/2024 | 2+200                   |
| 4   |                 | Bãi đất phong hóa                             | 5.32                                      | 40             | 13/11/2024 | 2+700                   |
| 5   |                 | Ghềnh đá Đức Bắc 1                            | 4.22                                      | 40             | 13/11/2024 | 10+500                  |
| 6   |                 | Ghềnh đá Đức Bắc 2                            | 4.22                                      | 40             | 13/11/2024 | 11+000                  |
| 7   |                 | Ghềnh đá Hùng Lô                              | 4.42                                      | 40             | 13/11/2024 | 14+500                  |
| 8   |                 | Ghềnh đá Yên Thạch                            | 4.44                                      | 40             | 12/11/2024 | 18+000                  |

| TT | Tuyến Sông | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|----|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|    |            |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 9  |            | Bãi đá                                        | 3.19                                      | 40             | 12/11/2024 | 27+000                  |
| 10 |            | Bãi đá                                        | 3.16                                      | 40             | 11/11/2024 | 40+700                  |
| 11 |            | Đá ngầm                                       | 3.18                                      | 40             | 11/11/2024 | 41+500                  |
| 12 |            | Đá ngầm                                       | 3.16                                      | 40             | 11/11/2024 | 41+800                  |
| 13 |            | Bãi đá                                        | 3.36                                      | 40             | 11/11/2024 | 44+400                  |
| 14 |            | Bãi đá                                        | 4.51                                      | 40             | 11/11/2024 | 45+100                  |
| 15 |            | Đá ngầm                                       | 4.48                                      | 40             | 11/11/2024 | 45+500                  |
| 16 |            | Bãi đá                                        | 4.46                                      | 40             | 11/11/2024 | 46+500                  |
| 17 |            | Bãi đá                                        | 4.43                                      | 40             | 11/11/2024 | 46+700                  |
| 18 |            | Đá ngầm                                       | 3.19                                      | 40             | 11/11/2024 | 59+000                  |
| 19 |            | Đá ngầm                                       | 3.03                                      | 40             | 11/11/2024 | 60+200                  |
| 20 |            | Đá ngầm                                       | 3.56                                      | 40             | 11/11/2024 | 60+700                  |
| 21 |            | Đá ngầm                                       | 2.36                                      | 40             | 11/11/2024 | 63+000                  |
| 22 |            | Đá ngầm                                       | 4.44                                      | 40             | 11/11/2024 | 65+000                  |
| 23 |            | Đá ngầm                                       | 4.47                                      | 40             | 11/11/2024 | 67+500                  |
| 24 |            | Đá ngầm                                       | 4.49                                      | 40             | 11/11/2024 | 68+000                  |
| 25 |            | Đá ngầm                                       | 4.44                                      | 40             | 11/11/2024 | 69+500                  |
| 26 |            | Đá ngầm                                       | 4.47                                      | 40             | 10/11/2024 | 71+300                  |
| 27 |            | Đá ngầm                                       | 4.49                                      | 40             | 10/11/2024 | 72+000                  |
| 28 |            | Đá ngầm                                       | 4.51                                      | 40             | 10/11/2024 | 72+500                  |
| 29 |            | Đá ngầm                                       | 3.36                                      | 40             | 10/11/2024 | 74+300                  |
| 30 |            | Đá ngầm                                       | 3.17                                      | 40             | 10/11/2024 | 76+500                  |
| 31 |            | Đá ngầm                                       | 3.18                                      | 40             | 10/11/2024 | 77+000                  |
| 32 |            | Đá ngầm                                       | 3.17                                      | 40             | 10/11/2024 | 77+500                  |
| 33 |            | Đá ngầm                                       | 3.23                                      | 40             | 10/11/2024 | 78+500                  |
| 34 |            | Đá ngầm                                       | 3.19                                      | 40             | 10/11/2024 | 83+000                  |
| 35 |            | Đá ngầm                                       | 3.03                                      | 40             | 10/11/2024 | 91+800                  |
| 36 |            | Đá ngầm                                       | 4.36                                      | 40             | 10/11/2024 | 92+000                  |
| 37 |            | Đá ngầm                                       | 4.30                                      | 40             | 10/11/2024 | 93+500                  |
| 38 |            | Đá ngầm                                       | 4.27                                      | 40             | 10/11/2024 | 95+000                  |
| 39 |            | Đá ngầm                                       | 4.44                                      | 40             | 10/11/2024 | 96+000                  |
| 40 |            | Đá ngầm                                       | 4.47                                      | 40             | 10/11/2024 | 97+000                  |
| 41 |            | Đá ngầm                                       | 4.50                                      | 40             | 10/11/2024 | 99+000                  |
| 42 |            | Đá ngầm                                       | 4.44                                      | 40             | 10/11/2024 | 99+000                  |
| 43 |            | Đá ngầm                                       | 4.46                                      | 40             | 10/11/2024 | 99+100                  |
| 44 |            | Đá ngầm                                       | 3.20                                      | 30             | 10/11/2024 | 100+000                 |
| 45 |            | Đá ngầm                                       | 2.67                                      | 40             | 10/11/2024 | 101+000                 |
| 46 |            | Đá ngầm                                       | 3.36                                      | 40             | 10/11/2024 | 102+100                 |
| 47 |            | Đá ngầm                                       | 3.37                                      | 40             | 10/11/2024 | 102+900                 |

| TT | Tuyến Sông | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|----|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|    |            |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 48 |            | Đá ngầm                                       | 3.19                                      | 40             | 10/11/2024 | 104+050                 |
| 49 |            | Đá ngầm                                       | 3.20                                      | 40             | 10/11/2024 | 106+000                 |
| 50 |            | Đá ngầm                                       | 3.04                                      | 30             | 10/11/2024 | 106+300                 |
| 51 |            | Đá ngầm                                       | 3.17                                      | 40             | 10/11/2024 | 112+000                 |
| 52 |            | Đá ngầm                                       | 3.13                                      | 30             | 10/11/2024 | 112+000                 |
| 53 |            | Đá ngầm                                       | 3.24                                      | 30             | 10/11/2024 | 113+200                 |
|    |            | <i>Kè Tứ Yên</i>                              |                                           |                |            |                         |
| 54 |            | T2                                            | 1.83                                      | 40             | 12/11/2024 | 16+620                  |
| 55 |            | T1                                            | 1.84                                      | 40             | 12/11/2024 | 16+920                  |
|    |            | <i>Kè Then</i>                                |                                           |                |            |                         |
| 56 |            | H4                                            | 1.88                                      | 40             | 12/11/2024 | 17+700                  |
| 57 |            | H3                                            | 1.94                                      | 40             | 12/11/2024 | 18+400                  |
| 58 |            | H2                                            | 1.89                                      | 40             | 12/11/2024 | 18+960                  |
| 59 |            | H1                                            | 1.85                                      | 40             | 12/11/2024 | 19+440                  |
|    |            | <i>Kè Lạn</i>                                 |                                           |                |            |                         |
| 60 |            | H10                                           | 4.62                                      | 40             | 12/11/2024 | 27+480                  |
| 61 |            | H9                                            | 4.59                                      | 40             | 12/11/2024 | 27+740                  |
| 62 |            | T9                                            | 4.83                                      | 40             | 12/11/2024 | 27+850                  |
| 63 |            | H8                                            | 4.76                                      | 40             | 12/11/2024 | 28+120                  |
| 64 |            | H7                                            | 4.73                                      | 40             | 12/11/2024 | 28+600                  |
| 65 |            | H6                                            | 4.69                                      | 40             | 12/11/2024 | 28+920                  |
| 66 |            | T8                                            | 4.64                                      | 40             | 12/11/2024 | 28+965                  |
| 67 |            | T7                                            | 4.88                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+156                  |
| 68 |            | H5                                            | 4.91                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+555                  |
| 69 |            | T6                                            | 4.85                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+300                  |
| 70 |            | T5                                            | 4.84                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+480                  |
| 71 |            | H4                                            | 4.73                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+560                  |
| 72 |            | T4                                            | 4.68                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+750                  |
| 73 |            | H3                                            | 4.88                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+850                  |
| 74 |            | T3                                            | 4.92                                      | 40             | 12/11/2024 | 29+940                  |
| 75 |            | H2                                            | 4.94                                      | 40             | 12/11/2024 | 30+076                  |
| 76 |            | T2                                            | 4.98                                      | 40             | 12/11/2024 | 30+120                  |
| 77 |            | T1                                            | 4.96                                      | 40             | 12/11/2024 | 30+270                  |
| 78 |            | H1                                            | 5.01                                      | 40             | 12/11/2024 | 30+540                  |
|    |            | <i>Kè Sóc Đăng</i>                            |                                           |                |            |                         |
| 79 |            | T5                                            | 5.06                                      | 40             | 11/11/2024 | 59+800                  |
| 80 |            | T4                                            | 5.23                                      | 40             | 11/11/2024 | 60+200                  |
| 81 |            | T3                                            | 5.21                                      | 40             | 11/11/2024 | 60+850                  |
| 82 |            | T2                                            | 5.19                                      | 40             | 11/11/2024 | 61+200                  |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 83         |                       | T1                                            | 5.11                                      | 40             | 11/11/2024 | 61+800                  |
|            |                       | <i>Kè Lão Hoàng</i>                           |                                           |                |            |                         |
| 84         |                       | H4                                            | 5.10                                      | 40             | 11/11/2024 | 67+100                  |
| 85         |                       | H3                                            | 5.07                                      | 40             | 11/11/2024 | 67+300                  |
| 86         |                       | H2                                            | 5.06                                      | 40             | 11/11/2024 | 67+700                  |
| 87         |                       | H1                                            | 5.03                                      | 40             | 11/11/2024 | 67+900                  |
| 88         |                       | T8                                            | 4.96                                      | 40             | 11/11/2024 | 67+500                  |
| 89         |                       | T7                                            | 5.01                                      | 40             | 11/11/2024 | 68+050                  |
| 90         |                       | T6                                            | 5.00                                      | 40             | 11/11/2024 | 68+300                  |
| 91         |                       | T5                                            | 5.10                                      | 40             | 11/11/2024 | 69+000                  |
| 92         |                       | T4                                            | 4.98                                      | 40             | 11/11/2024 | 69+200                  |
| 93         |                       | T3                                            | 5.03                                      | 40             | 11/11/2024 | 69+400                  |
| 94         |                       | T2                                            | 5.10                                      | 40             | 11/11/2024 | 69+600                  |
| 95         |                       | T1                                            | 5.07                                      | 40             | 11/11/2024 | 70+000                  |
| <b>G.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1          |                       | Cầu Việt Trì                                  | 6.50                                      | 89             |            | 2+000                   |
| 2          |                       | Cầu Hạc Trì                                   | 7.00                                      | 40             |            | 2+270                   |
| 3          |                       | Cầu Vĩnh Phú                                  | 7.00                                      | 40             |            | 10+850                  |
| 4          |                       | Cầu Sông Lô                                   | 7.00                                      | 90             |            | 13+000                  |
| 5          |                       | Cầu Kim Xuyên                                 | 7.00                                      | 90             |            | 48+200                  |
| 6          |                       | Cầu Đoan Hùng                                 | 7.00                                      | 90             |            | 64+700                  |
| 7          |                       | Cầu An Hòa                                    | 6.00                                      | 80             |            | 83+300                  |
| 8          |                       | Cầu Bình Ca                                   | 15.60                                     | 78.75          |            | 95+770                  |
| 9          |                       | Cầu Tình Húc                                  | 7.00                                      | 40             |            | 102+800                 |
| 10         |                       | Cầu Nông Tiến                                 | 6.00                                      | 55             |            | 103+400                 |
| 11         |                       | Cầu Tân Hà                                    | 7.00                                      | 50             |            | 108+000                 |
| <b>G.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1          |                       | Đường dây điện                                | 13.2                                      |                |            | 1+200                   |
| 2          |                       | Đường dây điện                                | 15                                        |                |            | 2+150                   |
| 3          |                       | Đường dây điện                                | 16                                        |                |            | 17+000                  |
| 4          |                       | Đường dây điện                                | 22                                        |                |            | 53+100                  |
| 5          |                       | Đường dây điện                                | 24                                        |                |            | 58+100                  |
| 6          |                       | Đường dây điện                                | 25                                        |                |            | 64+100                  |
| 7          |                       | Đường dây điện                                | 30                                        |                |            | 81+900                  |
| 8          |                       | Đường dây điện                                | 30                                        |                |            | 83+500                  |
| 9          |                       | Đường dây điện                                | 30                                        |                |            | 88+100                  |
| 10         |                       | Đường dây điện                                | 35                                        |                |            | 88+150                  |
| 11         |                       | Đường dây điện                                | 35                                        |                |            | 92+200                  |
| 12         |                       | Đường dây điện                                | 36                                        |                |            | 94+200                  |

| TT         | Tuyến Sông             | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|            |                        |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 13         |                        | Đường dây điện                                | 38                                        |                |            | 95+700                  |
| 14         |                        | Đường dây điện                                | 45                                        |                |            | 105+100                 |
| 15         |                        | Đường dây điện                                | 45                                        |                |            | 106+500                 |
| 16         |                        | Đường dây điện                                | 45                                        |                |            | 107+700                 |
| 17         |                        | Đường dây điện                                | 45                                        |                |            | 109+500                 |
| <b>H</b>   | <b>Đuồng</b>           |                                               |                                           |                |            |                         |
| <b>H.1</b> | <b>Vật chướng ngại</b> |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 01+900                  |
| 2          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 2+320                   |
| 3          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 12+150                  |
| 4          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 12+600                  |
| 5          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 12+900                  |
| 6          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 41+100                  |
| 7          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 41+670                  |
| 8          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 41+900                  |
| 9          |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 46+550                  |
| 10         |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 46+750                  |
| 11         |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 46+900                  |
| 12         |                        | Kè WB6                                        | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 47+00                   |
|            |                        | <b>Cụm kè Dền</b>                             |                                           |                |            |                         |
| 13         |                        | K6b                                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 38+800                  |
| 14         |                        | K6a                                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 38+900                  |
| 15         |                        | K3                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+050                  |
| 16         |                        | K4                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+200                  |
| 17         |                        | K9                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+250                  |
| 18         |                        | B3                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+300                  |
| 19         |                        | K7                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+550                  |
| 20         |                        | B2                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+600                  |
| 21         |                        | <b>K6c(bờ phải)</b>                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+600                  |
| 22         |                        | B1                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+700                  |
| 23         |                        | K5                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 39+750                  |
| 24         |                        | K2                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 41+000                  |
| 25         |                        | K1                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 41+100                  |
|            |                        | <b>Cụm kè Nghĩa Chỉ</b>                       |                                           |                |            |                         |
| 26         |                        | K2B                                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 34+500                  |
| 27         |                        | K2a                                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 34+600                  |
| 28         |                        | K1a                                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 34+700                  |
| 29         |                        | K8 (bờ phải)                                  | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 34+700                  |
| 30         |                        | K2                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 35+100                  |



| TT         | Tuyến Sông                  | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|            |                             |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 31         |                             | K1                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 35+300                  |
| 32         |                             | K7                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 35+400                  |
| 33         |                             | K6                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 36+000                  |
| 34         |                             | k5                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 36+400                  |
| 35         |                             | K4a                                           | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 36+700                  |
| 36         |                             | K4                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 37+200                  |
| 37         |                             | K3                                            | >3.6                                      | > 50           | 15/11/2024 | 37+500                  |
|            |                             | <i>Cụm kè Đồng Viên – WB6</i>                 |                                           |                |            |                         |
| 38         |                             | L4                                            | 5,10                                      | > 70           | 19/11/2024 | 50+200                  |
| 39         |                             | L3                                            | 5,20                                      | > 70           | 19/11/2024 | 50+400                  |
| 40         |                             | L2                                            | 5,00                                      | > 70           | 19/11/2024 | 50+600                  |
| 41         |                             | L1                                            | 5,10                                      | > 70           | 19/11/2024 | 50+800                  |
| 42         |                             | Kè Phù Đồng – WB6                             | 5,20                                      | > 70           | 19/11/2024 | 54+500                  |
|            |                             | <i>Cụm kè Vàng</i>                            |                                           |                |            |                         |
| 43         |                             | H5                                            | 5,90                                      | > 60           | 18/11/2024 | 54+700                  |
| 44         |                             | H4                                            | 5,10                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+100                  |
| 45         |                             | H3                                            | 5,80                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+400                  |
| 46         |                             | H2                                            | 5,20                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+600                  |
| 47         |                             | H1                                            | 5,10                                      | > 60           | 18/11/2024 | 56+200                  |
| 48         |                             | H1A                                           | 5,00                                      | > 60           | 18/11/2024 | 56+200                  |
| 49         |                             | T6                                            | 5,00                                      | > 60           | 18/11/2024 | 54+600                  |
| 50         |                             | T5                                            | 5,10                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+100                  |
| 51         |                             | T4                                            | 5,00                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+400                  |
| 52         |                             | T3                                            | 5,10                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+600                  |
| 53         |                             | T2                                            | 5,00                                      | > 60           | 18/11/2024 | 55+800                  |
| 54         |                             | T1                                            | 5,00                                      | > 60           | 18/11/2024 | 56+200                  |
|            |                             | <i>Cụm kè Đông Trù</i>                        |                                           |                |            |                         |
| 55         |                             | 5B                                            | 5,00                                      | > 70           | 18/11/2024 | 60+800                  |
| 56         |                             | 5A                                            | 5,10                                      | > 70           | 18/11/2024 | 60+800                  |
| 57         |                             | 4A                                            | 5,10                                      | > 70           | 18/11/2024 | 61+100                  |
| 58         |                             | 4B                                            | 5,00                                      | > 70           | 18/11/2024 | 61+200                  |
|            |                             | <i>Cụm kè Mai Lâm – WB6</i>                   |                                           |                |            |                         |
| 59         |                             | L2                                            | 5,10                                      | > 60           | 19/11/2024 | 61+100                  |
| 60         |                             | L1                                            | 5,20                                      | > 60           | 19/11/2024 | 61+300                  |
| <b>H.2</b> | <b><i>Cầu vượt sông</i></b> |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1          |                             | Cầu Bình Than                                 | 7                                         | 50             |            | 7+500                   |
| 2          |                             | Cầu Hồ                                        | 5,0                                       | 66             |            | 31+00                   |
| 3          |                             | Cầu Kinh Dương Vương                          | 9,5                                       | 50             |            | 37+00                   |
| 4          |                             | Cầu Phù Đồng                                  | 11,5                                      | 80             |            | 53+200                  |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |         | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo |                         |
| 5          |                       | Cầu Đuống                                     | 10,5                                      | 45             |         | 59+00                   |
| 6          |                       | Cầu Đông Trù                                  | 15,5                                      | 80             |         | 63+500                  |
| <b>H.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 17+00                   |
| 2          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 21+900                  |
| 3          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 22+00                   |
| 4          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 22+400                  |
| 5          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 30+800                  |
| 6          |                       | Thượng Thanh - Yên Viên                       | 17,72                                     |                |         | 52+00                   |
| 7          |                       | Giang Biên - Dương Hà                         | 16,54                                     |                |         | 56+900                  |
| 8          |                       | Giang Biên - Yên Viên                         | 16,44                                     |                |         | 59+700                  |
| 9          |                       | Ngọc Thụy - Đông Hội                          | 15,82                                     |                |         | 65+100                  |
| <b>I</b>   | <b>Sông Cầu</b>       |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>I.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Cầu Yên Dũng                                  | 7.33                                      | 50             |         | 18+500                  |
| 2          |                       | Cầu Như Nguyệt                                | 7                                         | 90             |         | 35+00                   |
| 3          |                       | Cầu Thị Cầu Mới                               | 7                                         | 90             |         | 35+900                  |
| 4          |                       | Cầu đường sắt Thị Cầu                         | 1.7                                       | 50             |         | 36+00                   |
| 5          |                       | Cầu Hà Bắc                                    | 7                                         | 40             |         | 54+000                  |
| 6          |                       | Cầu Đồng Xuyên                                | 7                                         | 40             |         | 62+500                  |
| 7          |                       | Cầu Xuân Cẩm                                  | 7                                         | 50             |         | 74+500                  |
| 8          |                       | Cầu Vát                                       | 9.3                                       | 50             |         | 81+00                   |
| <b>I.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 09+000                  |
| 2          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 20+300                  |
| 3          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 35+ 700                 |
| 4          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 38+500                  |
| 5          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 48+000                  |
| 6          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 50+100                  |
| 7          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 51+200                  |
| 8          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 55+000                  |
| 9          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 68+000                  |
| 10         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 78+600                  |
| <b>J</b>   | <b>Thương</b>         |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>J.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Cầu Đồng Việt                                 | 7                                         | 50             |         | 4+200                   |
| 2          |                       | Cầu Bến Đám                                   | 5.41                                      | 50             |         | 25+00                   |
| 3          |                       | Cầu Đồng Sơn                                  | 7                                         | 50             |         | 31+000                  |
| 4          |                       | Cầu Xương Giang                               | 1.7                                       | 70             |         | 33+00                   |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |         | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo |                         |
| 5          |                       | Cầu Á Lữ                                      | 7                                         | 50             |         | 35+300                  |
| 6          |                       | Cầu đường bộ Bắc Giang                        | 4.33                                      | 70             |         | 35+500                  |
| 7          |                       | Cầu đường sắt Bắc Giang                       | 1.6                                       | 24             |         | 36+00                   |
| 8          |                       | Cầu Trần Quang Khải                           | 7                                         | 50             |         | 37+800                  |
| 9          |                       | Cầu Bến Tuần                                  | 7.5                                       | 30             |         | 50+00                   |
| 10         |                       | Cầu Bó Hạ                                     | 5.2                                       | 30             |         | 62+00                   |
| <b>J.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 03+200                  |
| 2          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 10+00                   |
| 3          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 23+300                  |
| 4          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 25+00                   |
| 5          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 28+900                  |
| 6          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 33+00                   |
| 7          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 34+00                   |
| 8          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 36+100                  |
| 9          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 36+900                  |
| 10         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 44+200                  |
| 11         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 49+00                   |
| 12         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 51+100                  |
| 13         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 56+200                  |
| 14         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 58+500                  |
| 15         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 60+100                  |
| 16         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 62+00                   |
| <b>K</b>   | <b>Lục Nam</b>        |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>K.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Cầu Cẩm Lý                                    | 1.5                                       | 50             |         | 12+00                   |
| 2          |                       | Cầu Lục Nam                                   | 7.5                                       | 50             |         | 22+00                   |
| 3          |                       | Cầu Mỹ An                                     | 7.0                                       | 40             |         | 45+00                   |
| 4          |                       | Cầu Chũ                                       | 8.0                                       | 40             |         | 55+500                  |
| 5          |                       | Cầu Nam Dương                                 | 8.45                                      | 30             |         | 56+000                  |
| <b>K.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 0+800                   |
| 2          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 01+00                   |
| 3          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 11+00                   |
| 4          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 23+500                  |
| 5          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 33+500                  |
| 6          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 44+450                  |
| 7          |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 50+800                  |
| <b>L</b>   | <b>Công</b>           |                                               |                                           |                |         |                         |

| TT  | Tuyến Sông        | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |         | Ghi chú (Lý trình - km) |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------|
|     |                   |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo |                         |
| L.1 | Cầu vượt sông     |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Cầu đường sắt Đa Phúc                         | 2.87                                      | 30             |         | 4+00                    |
| 2   |                   | Cầu đường bộ Đa Phúc                          | 1.8                                       | 18             |         | 5+00                    |
| 3   |                   | Cầu treo quân đội                             | 7                                         | 40             |         | 7+00                    |
| 4   |                   | Cầu Phù Lôi                                   | 7                                         | 40             |         | 18+00                   |
| 5   |                   | Cầu Vạn                                       | 6                                         | 31             |         | 18+800                  |
| L.2 | Đường dây điện    |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 03+200                  |
| 2   |                   | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 05+500                  |
| 3   |                   | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 08+00                   |
| 4   |                   | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 18+600                  |
| M   | Bằng Giang        |                                               |                                           |                |         |                         |
| M.1 | Cầu vượt sông     |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Cầu Bằng Giang                                | 1.0                                       | 30             |         | 01+00                   |
| 2   |                   | Cầu Hoàng Ngà                                 | 1.0                                       | 35             |         | 02+500                  |
| 3   |                   | Cầu treo Piêng Lâu                            | 7.49                                      | 75             |         | 29+500                  |
| 4   |                   | Cầu Phục Hoà                                  | 2.0                                       | 50             |         | 45+00                   |
| 5   |                   | Cầu Treo Tà Lùng                              | 7.35                                      | 76             |         | 55+500                  |
| N   | Chanh             |                                               |                                           |                |         |                         |
| N.1 | Vật chướng ngại   |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Cổng Xiphong                                  | 5,0                                       | 50             |         | 2+500                   |
| N.2 | Cầu vượt sông     |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Cầu Sông Chanh 2                              | 9,5                                       | 50             |         | 1+800                   |
| 2   |                   | Cầu Sông Chanh 1                              | 9,0                                       | 50             |         | 3+800                   |
| 3   |                   | Cầu Sông Chanh 4                              | 9,5                                       | 50             |         | 5+00                    |
| N.3 | Đường dây điện    |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Điện cao thế                                  | 14,5                                      |                |         | 1+500                   |
| 2   |                   | Điện cao thế                                  | 14,5                                      |                |         | 3+00                    |
| O   | Tiên Yên          |                                               |                                           |                |         |                         |
| O.1 | Bãi cạn           |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Bãi cạn Thác Cối                              | -2.0                                      | 250            |         | 26+100                  |
| O.2 | Cầu               |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Đồng Châu                                     | 7                                         | 30             |         | 27+00                   |
| 2   |                   | Cầu Tiên Yên 1                                | 7                                         | 40             |         | 22+00                   |
| O.3 | Đường dây điện    |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1   |                   | Đường dây điện                                | 15                                        |                |         | 26+00                   |
| P   | Vân Đồn - Cửa Đồi |                                               |                                           |                |         |                         |
| P.1 | Vật chướng ngại   |                                               |                                           |                |         |                         |

| TT         | Tuyến Sông             | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------|
|            |                        |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                         |
| 1          |                        | Cáp ngầm xuyên biển                           |                                           |                |          | 12+00                   |
| 2          |                        | Cáp ngầm xuyên biển                           |                                           |                |          | 27+00                   |
| <b>P.2</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Dây điện 22Kv                                 |                                           |                |          | 26+00                   |
| <b>Q</b>   | <b>Cửa Đồi – Cô Tô</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>Q.1</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Dây điện 22Kv                                 |                                           |                |          | 32+00                   |
| <b>R</b>   | <b>Đào Hạ Lý</b>       |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>R.1</b> | <b>Bãi cạn</b>         |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Ngã 3 Xi măng                                 | 2.83                                      | 40             | 16/11/24 | 0+00 ÷ 0+400            |
| <b>R.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Cầu Thượng Lý                                 | 4,8                                       | 30             |          | 0+500                   |
| 2          |                        | Cầu Xe Hỏa                                    | 3,2                                       | 24             |          | 1+800                   |
| 3          |                        | Cầu Tam Bạc                                   | 4,5                                       | 40             |          | 1+750                   |
| 4          |                        | Cầu An Dương                                  | 6,2                                       | 30             |          | 2+400                   |
| 5          |                        | Cầu An Đồng                                   | 7                                         | 30             |          | 2+900                   |
| <b>R.3</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 0+800                   |
| 2          |                        | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 1+100                   |
| 3          |                        | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 2+300                   |
| 4          |                        | Điện cao thế                                  | 12                                        |                |          | 2+700                   |
| <b>S</b>   | <b>Lạch Tray</b>       |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>S.1</b> | <b>Cầu</b>             |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Cầu Lạch Tray                                 | 9                                         | 40             |          | 1+800                   |
| 2          |                        | Cầu Giàn đèn                                  | 7                                         | 40             |          | 5+800                   |
| 3          |                        | Cầu Rào                                       | 7                                         | 50             |          | 9+00                    |
| 4          |                        | Cầu Võ Nguyên Giáp                            | 7                                         | 24             |          | 10+800                  |
| 5          |                        | Bù Viện                                       | 7                                         | 24             |          | 14+200                  |
| 6          |                        | Cầu Niệm                                      | 7                                         | 24             |          | 15+500                  |
| 7          |                        | Cầu Lâm Khê                                   | 7                                         | 40             |          | 19+100                  |
| 8          |                        | Cầu Kiến An                                   | 7                                         | 50             |          | 23+300                  |
| 9          |                        | Cầu Trạm Bạc                                  | 4.0                                       | 50             |          | 32+00                   |
| <b>S.2</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                        | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 1+80                    |
| 2          |                        | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 5+00                    |
| 3          |                        | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 9+00                    |
| 4          |                        | Điện cao thế                                  | 14                                        |                |          | 15+00                   |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                         |
| 5          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 18+00                   |
| 6          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 19+00                   |
| 7          |                       | Điện cao thế                                  | 14                                        |                |          | 20+00                   |
| 8          |                       | Điện thoại                                    | 14                                        |                |          | 22+500                  |
| 9          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 32+00                   |
| <b>T</b>   | <b>Kênh khê</b>       |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>T.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Cầu Sông Mới                                  | 7                                         | 50             |          | 2+00                    |
| <b>T.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Điện cao thế                                  | 14                                        |                |          | 0+500                   |
| 2          |                       | Điện cao thế                                  | 14                                        |                |          | 2+700                   |
| 3          |                       | Điện thoại                                    | 15                                        |                |          | 2+700                   |
| 4          |                       | Điện thoại                                    | 14                                        |                |          | 2+800                   |
| <b>U</b>   | <b>Thái Bình</b>      |                                               |                                           |                |          |                         |
| <b>U.1</b> | <b>Bãi cạn</b>        |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Kênh Vàng                                     | 3.60                                      | 50             | 04/11/24 | 90+000                  |
| 2          |                       | Bến Hàn                                       | 2.90                                      | 50             | 01/11/24 | 74+000                  |
| 3          |                       | Cống Cầu                                      | 2.45                                      | 40             | 05/11/24 | 65+500                  |
| <b>U.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Cầu ven biển Thái Bình                        |                                           |                |          | 9+500                   |
| 2          |                       | Cầu Lạng Am                                   | 15                                        | 32             |          | 12+800                  |
| 3          |                       | Cầu Hàn                                       | 5                                         | 32             |          | 19+200                  |
| 4          |                       | Cầu Đăng                                      | 5                                         | 32             |          | 25+200                  |
| 5          |                       | Cầu Thái Bình (Đường cao tốc)                 | 7.0                                       | 50             |          | 44+00                   |
| 6          |                       | Cầu Phú Lương (Đường sắt)                     | 3.5                                       | 30             |          | 69+00                   |
| 7          |                       | Cầu Phú Lương (Đường bộ)                      | 4.2                                       | 92             |          | 69+500                  |
| 8          |                       | Cầu Hàn                                       | 7.0                                       | 50             |          | 76+00                   |
| 9          |                       | Cầu đường sắt Phả Lại                         | 7                                         | 100            |          | 98+200                  |
| 10         |                       | Cầu Phả Lại                                   | 7.07                                      | 100            |          | 98+600                  |
| <b>U.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 31+00                   |
| 2          |                       | Điện 220v                                     | 17.6                                      |                |          | 43+00                   |
| 3          |                       | Điện 220v                                     | 11.0                                      |                |          | 46+500                  |
| 4          |                       | Điện 110 Kv                                   | 18.3                                      |                |          | 63+500                  |
| 5          |                       | Điện 110 Kv                                   | 18.3                                      |                |          | 70+00                   |

| TT         | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |         | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------|
|            |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo |                         |
| 6          |                       | Điện 110 Kv                                   | 17.2                                      |                |         | 74+700                  |
| 7          |                       | Điện 110 Kv                                   | 18.3                                      |                |         | 76+200                  |
| 8          |                       | Điện 35 Kv                                    | 24.6                                      |                |         | 76+500                  |
| 9          |                       | Điện 110 Kv                                   | 24.6                                      |                |         | 90+500                  |
| 10         |                       | Điện 110 Kv                                   | 24.6                                      |                |         | 91+500                  |
| 11         |                       | Đường dây điện                                |                                           |                |         | 98+300                  |
| <b>V</b>   | <b>Văn Úc</b>         |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>V.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Cầu Văn Úc                                    | 33                                        | 80             |         | 17+00                   |
| 2          |                       | Cầu Khuê                                      | 10                                        | 50             |         | 32+200                  |
| 3          |                       | Cầu Tiên Cựu                                  | 7                                         | 50             |         | 43+500                  |
| 4          |                       | Cầu Tiên Cựu mới                              | 7                                         | 50             |         | 43+500                  |
| 5          |                       | Cầu Thanh An                                  | 9                                         | 50             |         | 46+100                  |
| 6          |                       | Cầu Quang Thanh                               | 9                                         | 50             |         | 51+500                  |
| <b>V.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Điện cao thế                                  | 12                                        |                |         | 39+00                   |
| 2          |                       | Điện cao thế                                  | 12                                        |                |         | 43+800                  |
| 3          |                       | Điện thoại                                    | 12                                        |                |         | 44+200                  |
| 4          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 55+500                  |
| <b>X</b>   | <b>Cấm</b>            |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>X.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Cầu Kiên                                      | 25                                        | 80             |         | 0+700                   |
| <b>X.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 0+700                   |
| 2          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 3+500                   |
| 3          |                       | Điện thoại                                    | 15                                        |                |         | 5+500                   |
| <b>Y</b>   | <b>Đá Bạc</b>         |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>Y.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Bến Rừng                                      | 11                                        | 85             |         | 3+200                   |
| 2          |                       | Cầu Đá Bạc                                    | 10                                        | 50             |         | 14+300                  |
| 3          |                       | Cầu Lại Xuân – đang thi công                  | 9.5                                       | >50            |         | 22+200                  |
| <b>Y.3</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 9+250                   |
| 2          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 9+300                   |
| 3          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 21+200                  |
| 4          |                       | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |         | 21+700                  |

| TT   | Tuyến Sông      | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------------|
|      |                 |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                         |
| AA   | Phi liệt        |                                               |                                           |                |          |                         |
| AA.1 | Cầu vượt sông   |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Cầu Băng Tải                                  | 13,2                                      | 50             |          | 7+400                   |
| AA.2 | Đường dây điện  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 0+50                    |
| 2    |                 | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 2+00                    |
| 3    |                 | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 2+80                    |
| 4    |                 | Điện thoại                                    | 14                                        |                |          | 7+00                    |
| AB   | Ruột Lợn        |                                               |                                           |                |          |                         |
| AB.1 | Bãi cạn         |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Tây Vàng Châu                                 | 2.70                                      | 40             | 15/11/24 | 0+00-0+400              |
| AB.2 | Cầu vượt sông   |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Cầu Vũ Yên                                    | 5,0                                       | 32             |          | 5+500                   |
| AB.3 | Đường dây điện  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 0+500                   |
| AC   | Hàn             |                                               |                                           |                |          |                         |
| AC.1 | Cầu vượt sông   |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Cầu Dinh                                      | 9,0                                       | 50             |          | 6+600                   |
| AC.2 | Đường dây điện  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Điện cao thế                                  | 15                                        |                |          | 5+600                   |
| AD   | Kinh Thầy       |                                               |                                           |                |          |                         |
| AD.1 | Bãi cạn         |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Kính Chủ                                      | 5.00                                      | 50             | 04/11/24 | 7+500                   |
| 2    |                 | Bến Triều                                     | 4.70                                      | 50             | 16/11/24 | 10+00                   |
| 3    |                 | Kênh Giang II                                 | 5.00                                      | 50             | 16/11/24 | 15+700                  |
| 4    |                 | Kênh Giang I                                  | 4.70                                      | 50             | 16/11/24 | 17+800                  |
| 5    |                 | Vĩnh Trụ                                      | 3.40                                      | 50             | 01/11/24 | 30+00                   |
| 6    |                 | Lầu Khê                                       | 4.10                                      | 50             | 09/11/24 | 44+00                   |
| AD.2 | Vật chướng ngại |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Hòn đá                                        | 5.50                                      | 50             | 04/11/24 | 6+500                   |
| 2    |                 | Bãi đá ngầm                                   | 3.60                                      | 40             | 10/11/24 | 34+500                  |
| AD.3 | Cầu vượt sông   |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Cầu Hiệp Thượng                               | 9.0                                       | 90             |          | 1+00                    |
| 2    |                 | Cầu Triều                                     | 8.0                                       | 70             |          | 11+00                   |
| 3    |                 | Cầu Bình                                      | 4.5                                       | 58             |          | 32+500                  |
| AD.4 | Đường dây điện  |                                               |                                           |                |          |                         |
| 1    |                 | Điện 110 Kv                                   | 21.0                                      |                |          | 1+00                    |



| TT                | Tuyến Sông             | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |          | Ghi chú<br>(Lý trình - km) |
|-------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|----------------------------|
|                   |                        |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo  |                            |
| 2                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 21.0                                      |                |          | 3+500                      |
| 3                 |                        | Điện 35 Kv                                    | 17.6                                      |                |          | 8+900                      |
| 4                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 21.0                                      |                |          | 20+800                     |
| 5                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 22.2                                      |                |          | 22+300                     |
| 6                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 21.2                                      |                |          | 22+500                     |
| 7                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 29.2                                      |                |          | 32+800                     |
| 8                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 29.2                                      |                |          | 34+00                      |
| 9                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 29.7                                      |                |          | 37+500                     |
| 10                |                        | Điện 110 Kv                                   | 29.7                                      |                |          | 40+500                     |
| <b>AE Mạo Khê</b> |                        |                                               |                                           |                |          |                            |
| <b>AE.1</b>       | <b>Bãi cạn</b>         |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Tân Dân                                       | 3.00                                      | 30             | 04/11/24 | 9+500                      |
| <b>AE.2</b>       | <b>Vật chướng ngại</b> |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Bãi đá ngầm                                   | 2.50                                      | 40             | 14/11/24 | 2+500                      |
| 2                 |                        | Bãi đá ngầm                                   | 3.20                                      | 35             | 18/11/24 | 5+00 ÷ 5+500               |
| <b>AE.3</b>       | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Cầu Hoàng Thạch                               | 5.3                                       | 33             |          | 3+00                       |
| 2                 |                        | Cầu Đá Vách                                   | 6.0                                       | 64             |          | 4+00                       |
| <b>AE.4</b>       | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 19.5                                      |                |          | 2+00                       |
| 2                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 18.5                                      |                |          | 4+00                       |
| 3                 |                        | Điện 110 Kv                                   | 21.5                                      |                |          | 11+00                      |
| 4                 |                        | Điện 35 Kv                                    | 21.5                                      |                |          | 17+500                     |
| <b>AF Lai Vu</b>  |                        |                                               |                                           |                |          |                            |
| <b>AF.1</b>       | <b>Bãi cạn</b>         |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Tường Vu                                      | 3.10                                      | 40             | 03/11/24 | 15+00                      |
| 2                 |                        | Lai Vu                                        | 3.10                                      | 40             | 03/11/24 | 18+00                      |
| <b>AF.2</b>       | <b>Vật chướng ngại</b> |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Bãi Hàu                                       | 2.45                                      | 30             | 03/11/24 | 15+000                     |
| 2                 |                        | Trụ cầu tạm                                   | 2.60                                      | 30             | 03/11/24 | 20+000                     |
| 3                 |                        | Mố cầu đường bộ cũ                            | 2.63                                      | 40             | 03/11/24 | 21+050                     |
| 4                 |                        | Kè thối                                       | 2.75                                      | 40             | 03/11/24 | 25+000                     |
| <b>AF.3</b>       | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Cầu Lai Vu (Đường sắt)                        | 4.2                                       | 67             |          | 21+000                     |
| 2                 |                        | Cầu Lai Vu (Đường bộ)                         | 3.5                                       | 26             |          | 21+600                     |
| <b>AF.4</b>       | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |          |                            |
| 1                 |                        | Điện 35 Kv                                    | 17.2                                      |                |          | 21+00                      |
| 2                 |                        | Điện 35 Kv                                    | 17.2                                      |                |          | 25+300                     |

| TT          | Tuyến Sông             | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|-------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|             |                        |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| 3           |                        | Điện 35 Kv                                    | 17.2                                      |                |            | 25+400                  |
| <b>AG</b>   | <b>Kinh Môn</b>        |                                               |                                           |                |            |                         |
| <b>AG.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1           |                        | Cầu An Thái                                   | 6.0                                       | 59             |            | 20+00                   |
| 2           |                        | Cầu Mây                                       | 7.0                                       | 50             |            | 42+00                   |
| <b>AG.2</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1           |                        | Điện 220 Kv                                   | 21.5                                      |                |            | 14+00                   |
| 2           |                        | Điện 220 Kv                                   | 21.5                                      |                |            | 14+200                  |
| 3           |                        | Điện 220 Kv                                   | 22                                        |                |            | 21+400                  |
| 4           |                        | Điện 220 Kv                                   | 22                                        |                |            | 21+900                  |
| 5           |                        | Điện 220 Kv                                   | 22                                        |                |            | 31+800                  |
| 6           |                        | Điện 220 Kv                                   | 22                                        |                |            | 31+900                  |
| 7           |                        | Điện 110 Kv                                   | 22                                        |                |            | 41+800                  |
| <b>AH</b>   | <b>Gù</b>              |                                               |                                           |                |            |                         |
| <b>AH.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1           |                        | Hợp Thanh                                     | 7.0                                       | 80             |            | 2+500                   |
| <b>AH.2</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1           |                        | Điện 110 Kv                                   | 20.5                                      |                |            | 2+00                    |
| <b>AI</b>   | <b>Luộc</b>            |                                               |                                           |                |            |                         |
| <b>AI.1</b> | <b>Bãi cạn</b>         |                                               |                                           |                |            |                         |
| <b>AI.2</b> | <b>Vật chướng ngại</b> |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1           | <b>Kè Quang Dục</b>    |                                               |                                           |                |            |                         |
|             |                        | T1                                            | 4,1                                       | 50             | 21/10/2024 | 27+500                  |
|             |                        | T2                                            | 4,3                                       | 50             | 21/10/2024 | 27+500                  |
|             |                        | T3                                            | 4,5                                       | 50             | 21/10/2024 | 27+00                   |
|             | <b>Kè Hiệp</b>         |                                               |                                           |                |            |                         |
|             |                        | T1                                            | 4,1                                       | 70             | 23/10/2024 | 35+500                  |
|             |                        | T2                                            | 3,9                                       | 70             | 23/10/2024 | 35+400                  |
|             |                        | T3                                            | 4,7                                       | 70             | 23/10/2024 | 35+300                  |
|             |                        | T4                                            | 4,5                                       | 70             | 23/10/2024 | 35+200                  |
|             | <b>Kè Phù Cừ</b>       |                                               |                                           |                |            |                         |
|             |                        | H1                                            | 5,0                                       | 60             | 23/10/2024 | 39+00                   |
|             |                        | H2                                            | 4,5                                       | 60             | 23/10/2024 | 38+900                  |
|             |                        | T1                                            | 4,5                                       | 60             | 23/10/2024 | 39+00                   |
|             | <b>Kè Tân Mỹ</b>       |                                               |                                           |                |            |                         |
|             |                        | H1                                            | 4,0                                       | 60             | 17/09/2024 | 44+500                  |
|             |                        | H2                                            | 5,0                                       | 60             | 17/09/2024 | 44+400                  |
|             |                        | H3                                            | 5,2                                       | 60             | 17/09/2024 | 44+100                  |
|             |                        | H4                                            | 3,9                                       | 60             | 17/09/2024 | 44+00                   |

| TT   | Tuyến Sông                               | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|      |                                          |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
|      | Kè Trà Dương                             |                                               |                                           |                |            |                         |
|      |                                          | T1                                            | 4,2                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+00                   |
|      |                                          | T2                                            | 4,4                                       | 60             | 20/10/2024 | 46+800                  |
|      |                                          | T1a                                           | 4,3                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+100                  |
|      |                                          | T2a                                           | 4,2                                       | 60             | 20/10/2024 | 46+900                  |
|      |                                          | T3                                            | 4,2                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+300                  |
|      |                                          | T4                                            | 4,3                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+500                  |
|      |                                          | H1a                                           | 4,2                                       | 60             | 20/10/2024 | 47                      |
|      |                                          | H2a                                           | 4,3                                       | 60             | 20/10/2024 | 46+800                  |
|      |                                          | H3                                            | 4,4                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+100                  |
|      |                                          | H4                                            | 4,4                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+300                  |
|      |                                          | H5                                            | 4,3                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+500                  |
|      |                                          | H6                                            | 4,2                                       | 60             | 20/10/2024 | 47+600                  |
|      | Kè Vông Phan                             |                                               |                                           |                |            |                         |
|      |                                          | T1                                            | 3,4                                       | 60             | 21/10/2024 | 58                      |
|      |                                          | T2                                            | 3,4                                       | 60             | 21/10/2024 | 57+700                  |
|      |                                          | T3                                            | 3,2                                       | 60             | 21/10/2024 | 57+500                  |
|      |                                          | T4                                            | 4,3                                       | 60             | 21/10/2024 | 57                      |
|      |                                          | H1                                            | 4,5                                       | 60             | 21/10/2024 | 58                      |
|      |                                          | H2                                            | 4,0                                       | 60             | 21/10/2024 | 57+800                  |
|      |                                          | H3                                            | 4,3                                       | 60             | 21/10/2024 | 57+700                  |
|      |                                          | H4                                            | 4,5                                       | 60             | 21/10/2024 | 57+400                  |
|      | Kè Thụy Dương                            |                                               |                                           |                |            |                         |
|      |                                          | T1                                            | 4,4                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+200                  |
|      |                                          | T2                                            | 4,2                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+700                  |
|      |                                          | T3                                            | 4,4                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+600                  |
|      |                                          | T4                                            | 4,2                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+500                  |
|      |                                          | H1                                            | 4,3                                       | 60             | 31/10/2024 | 59                      |
|      |                                          | H2                                            | 4,6                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+700                  |
|      |                                          | H3                                            | 4,7                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+600                  |
|      |                                          | H4                                            | 4,3                                       | 60             | 31/10/2024 | 58+400                  |
|      | Kè Thụy Lôi                              |                                               |                                           |                |            |                         |
|      |                                          | T1                                            | 5,6                                       | 60             | 31/10/2024 | 61+850                  |
|      |                                          | T2                                            | 5,1                                       | 60             | 31/10/2024 | 61+800                  |
|      | Kè Góc Gạo (đã bị bồi lấp, không còn kè) |                                               |                                           |                |            |                         |
|      |                                          | T1                                            |                                           |                |            | 67+400                  |
|      |                                          | T2                                            |                                           |                |            | 67+700                  |
|      |                                          | H3                                            |                                           |                |            | 67+300                  |
| AI.3 | Cầu vượt sông                            |                                               |                                           |                |            |                         |

| TT          | Tuyến Sông            | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |         | Ghi chú (Lý trình - km) |
|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------|
|             |                       |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo |                         |
| 1           |                       | Quý Cao                                       | 9                                         | 60             |         | 05+00                   |
| 2           |                       | Chanh                                         | 9                                         | 60             |         | 19+00                   |
| 3           |                       | Hiệp                                          | 9                                         | 60             |         | 32+900                  |
| 4           |                       | La Tiến                                       | 9.5                                       | 50             |         | 48+00                   |
| 5           |                       | Triều Dương                                   | 7                                         | 50             |         | 64+00                   |
| <b>AI.4</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1           |                       | Đường dây điện                                | 12.5                                      |                |         | 1+600                   |
| 2           |                       | Đường dây điện                                | 12.5                                      |                |         | 1+670                   |
| 3           |                       | Đường dây điện 500kv                          | 17.2<br>(MN1%=4.1)                        |                |         | 34+150                  |
| 4           |                       | Đường dây điện                                | 12.5                                      |                |         | 62+650                  |
| 5           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 64+250                  |
| <b>AJ</b>   | <b>Trà Lý</b>         |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>AJ.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1           |                       | Trà Lý 2                                      | 7                                         | 50             |         | 2+500                   |
| 2           |                       | Trà Lý                                        | 6                                         | 50             |         | 10+500                  |
| 3           |                       | Trà Giang                                     | 9                                         | 50             |         | 27+500                  |
| 4           |                       | Quảng Trường                                  | 9,5                                       | 50             |         | 38+000                  |
| 5           |                       | Bo                                            | 6                                         | 50             |         | 42+000                  |
| 6           |                       | Thái Bình                                     | 6                                         | 50             |         | 42+800                  |
| 7           |                       | Hòa Bình                                      | 6                                         | 50             |         | 44+000                  |
| 8           |                       | Tịnh Xuyên                                    | 7                                         | 50             |         | 67+000                  |
| <b>AJ.2</b> | <b>Đường dây điện</b> |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 9+100                   |
| 2           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 12+700                  |
| 3           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 15+500                  |
| 4           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 38+600                  |
| 5           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 41+00                   |
| 6           |                       | Đường dây điện                                | 23                                        |                |         | 50+00                   |
| 7           |                       | Đường dây điện 500kv                          | 17.63<br>(MN1%=5.5)                       |                |         | 54+800                  |
| 8           |                       | Đường dây điện                                | 15.5                                      |                |         | 56+00                   |
| 9           |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 63+100                  |
| 10          |                       | Đường dây điện                                | 17                                        |                |         | 63+100                  |
| <b>AK</b>   | <b>Sông Hóa</b>       |                                               |                                           |                |         |                         |
| <b>AK.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>  |                                               |                                           |                |         |                         |
| 1           |                       | Sông Hóa                                      | 5                                         | 30             |         | 6+00                    |
| 2           |                       | Sông Hoá 2                                    | 7                                         | 40             |         | 8+00                    |

| TT          | Tuyến Sông             | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km)  |
|-------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|--------------------------|
|             |                        |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                          |
| 3           |                        | Nghìn 2 (đang thi công)                       |                                           |                |            | 25+200                   |
| 4           |                        | Nghìn                                         | 5                                         | 30             |            | 26+500                   |
| 5           |                        | Lô Đông                                       | 6<br>(MN5%=1.08)                          | 30             |            | 34+00                    |
| <b>AK.2</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Đường dây điện                                | 12                                        |                |            | 25+200                   |
| 2           |                        | Đường dây điện                                | 12                                        |                |            | 26+200                   |
| 3           |                        | Đường dây điện                                | 12                                        |                |            | 27+300                   |
| 4           |                        | Đường dây điện                                | 10                                        |                |            | 34+00                    |
| <b>AL</b>   | <b>ĐÀ</b>              |                                               |                                           |                |            |                          |
| <b>AL.1</b> | <b>Bãi cạn</b>         |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Phú Nhiêu                                     | 1,3                                       | 4,05           | 12/11/2024 | 5+100                    |
| 2           |                        | Bất Bạt                                       | 1,4                                       | 4,16           | 12/11/2024 | 9+700                    |
| 3           |                        | Bảng Chung                                    | 1,4                                       | 4,23           | 13/11/2024 | 12+700                   |
| 4           |                        | Bảo Yên                                       | 1,5                                       | 4,17           | 13/11/2024 | 14+200                   |
| 5           |                        | Đoan Thượng                                   | 1,5                                       | 4,23           | 13/11/2024 | 16+700                   |
| 6           |                        | Mộc A                                         | 1,4                                       | 4,83           | 12/11/2024 | 26+500                   |
| 7           |                        | Thọ Xuân                                      | 1,4                                       | 4,90           | 12/11/2024 | 27+500                   |
| 8           |                        | Khánh Chúc 2                                  | 1,4                                       | 5,08           | 12/11/2024 | 28+600                   |
| 9           |                        | Khánh Chúc 1                                  | 1,4                                       | 5,14           | 12/11/2024 | 29+800                   |
| 10          |                        | Cửa Trạm                                      | 1,5                                       | 5,12           | 13/11/2024 | 30+600                   |
| 11          |                        | Hợp Thịnh                                     | 1,5                                       | 5,42           | 13/11/2024 | 33+500                   |
| 12          |                        | Ấp Giáo                                       | 1,6                                       | 5,43           | 13/11/2024 | 35+500                   |
| 13          |                        | Láng Mái A                                    | 1,6                                       | 5,49           | 13/11/2024 | 36+500                   |
| <b>AL.2</b> | <b>Vật chướng ngại</b> |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Cáp thủy văn                                  | 7,5                                       |                |            | 54+00                    |
| 2           |                        | Kè chỉnh trị cụm 1                            | 1,3                                       | >30            | 12/11/2024 | 5 kè từ km 6,30 ÷ 7,20   |
| 3           |                        | Kè chỉnh trị cụm 2                            | 1,4                                       | >30            | 12/11/2024 | 2 kè từ km 9,10 ÷ 9,30   |
| 4           |                        | Kè chỉnh trị cụm 3                            | 1,4                                       | >30            | 13/11/2024 | 4 kè từ km 11,30 ÷ 12,10 |
| 5           |                        | Kè chỉnh trị cụm 4                            | >3.0                                      | >30            | 13/11/2024 | 3 kè từ km 13,10 ÷ 13,70 |

| TT          | Tuyến Sông             | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km)  |
|-------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|--------------------------|
|             |                        |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                          |
| 6           |                        | Kè chỉnh trị cụm 5                            | >3.0                                      | >30            | 13/11/2024 | 2 kè từ km 15,30 ÷ 15,60 |
| 7           |                        | Kè chỉnh trị cụm 6                            | 1,5                                       | >30            | 13/11/2024 | 5 kè từ km 31,40 ÷ 32,90 |
| 8           |                        | Kè chỉnh trị cụm 7                            | 1,6                                       | >30            | 13/11/2024 | 2 kè từ km 35,00 ÷ 35,40 |
| 9           |                        | Kè chỉnh trị cụm 8                            | 1,6                                       | >30            | 13/11/2024 | 2 kè từ km 36,10 ÷ 36,40 |
| <b>AL.3</b> | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Cầu Trung Hà (T5-T6)                          | 7,0                                       | 45             |            | 2+500                    |
| 2           |                        | Cầu Đồng Quang                                | 7,0                                       | 50             |            | 19+700                   |
| 3           |                        | Cầu Hòa Bình 3                                | 17,1                                      | 70             |            | 53+800                   |
| 4           |                        | Cầu Hòa Bình 2                                | 7,0                                       | 80             |            | 55+450                   |
| 5           |                        | Cầu Hòa Bình 1                                | 7,4                                       | 99             |            | 57+300                   |
| <b>AL.4</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Đường điện 272kv                              | 7,9                                       |                |            | 44+00                    |
| 2           |                        | Đường điện 35kv                               | 10,4                                      |                |            | 46+00                    |
| 3           |                        | Đường điện 35kv                               | 10,4                                      |                |            | 46+500                   |
| 4           |                        | Đường điện 35kv                               | 15,5                                      |                |            | 54+300                   |
| <b>AM</b>   | <b>HỒ HÒA BÌNH</b>     |                                               |                                           |                |            |                          |
| <b>AM.1</b> | <b>Vật chướng ngại</b> |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Cáp thủy văn                                  | 6,0                                       |                |            | 94+00                    |
| <b>AM.2</b> | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Cầu Tạ Khoa                                   | 11,2                                      | 130            |            | 147+00                   |
| <b>AM.3</b> | <b>Đường dây điện</b>  |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Đường điện 35kv                               | 16,5                                      |                |            | 95+00                    |
| 2           |                        | Đường điện 35kv                               | 22                                        |                |            | 117+00                   |
| 3           |                        | Đường điện 35kv                               | 28                                        |                |            | 145+00                   |
| 4           |                        | Đường điện 35kv                               | 35,8                                      |                |            | 167+00                   |
| 5           |                        | Đường điện 220kv                              | 36,5                                      |                |            | 193+00                   |
| 6           |                        | Đường điện 220kv                              | 36                                        |                |            | 198+300                  |
| <b>AN</b>   | <b>HỒ SƠN LA</b>       |                                               |                                           |                |            |                          |
| <b>AN.1</b> | <b>Cầu vượt sông</b>   |                                               |                                           |                |            |                          |
| 1           |                        | Cầu Pá Uôn                                    | 9,5                                       | 80             |            | 53+00                    |
| 2           |                        | Cầu Hang Tôm                                  | 11                                        | 80             |            | 152+800                  |
| <b>AO</b>   | <b>HỒ LAI CHÂU</b>     |                                               |                                           |                |            |                          |

| TT   | Tuyến Sông        | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Tình hình luồng                           |                |            | Ghi chú (Lý trình - km) |
|------|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
|      |                   |                                               | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) | Chiều rộng (B) | Ngày đo    |                         |
| AO.1 | Cầu vượt sông     |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1    |                   | Cầu Pá Mô                                     | 4,0                                       | 120            |            | 10+300                  |
| 2    |                   | Cầu Pô Léch (t.nhánh)                         | 10                                        | 100            |            | 0+500<br>tuyến nhánh    |
| 3    |                   | Cầu Nậm Khao                                  | 11                                        | 120            |            | 56+250                  |
| 4    |                   | Cầu Pắc Ma                                    | 9,5                                       | 90             |            | 83+600                  |
| AP   | Móng Cái          |                                               |                                           |                |            |                         |
| AP.1 | Bãi cạn           |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1    |                   | Trà Bình                                      | -2.5                                      | 200            | 16/11/2024 | 5+100                   |
| AP.2 | Cầu               |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1    |                   | Cầu Ka Long 3                                 | 7                                         | 90             |            | 14+00                   |
| 2    |                   | Cầu Ka Long 2                                 | 7                                         | 90             |            | 15+00                   |
| 3    |                   | Cầu Hòa Bình                                  | 7                                         | 90             |            | 17+00                   |
| AP.3 | Đường dây điện    |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1    |                   | Đường điện                                    | 15                                        |                |            | 14+700                  |
| AQ   | Móng Cái – Cửa Mô |                                               |                                           |                |            |                         |
| AQ.1 | Chướng ngại vật   |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1    |                   | Cồn Cái Chiên                                 |                                           |                |            | 37+00                   |
| AQ.2 | Đường dây điện    |                                               |                                           |                |            |                         |
| 1    |                   | Đường dây điện                                | 20                                        |                |            | 1+00                    |

## 5. Những điều cần lưu ý:

5.1. Một số cầu có tính không, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Sông Đào Hạ Lý dài 3km, có 05 cầu vượt sông, trong đó có cầu đường sắt Tam Bạc (cầu Quay) tính không là 3,2m, chiều rộng khoang thông thuyền là 27m, trên luồng có 04 đoạn cong cua;

- Cầu Đuống - km 59 + 00 sông Đuống;
- Cầu Long Biên - km 183 + 00 sông Hồng.
- Cầu đường sắt Lai Vu – km 21+00 sông Lai Vu;
- Cầu đường sắt Bắc Giang – km 36+00 sông Thương;
- Cầu đường sắt Thị cầu – km 36+00 sông Cầu;
- Cầu đường sắt Đa phúc - km 4+00, đường bộ Đa Phúc - km 4+500 sông Công;

- Các cầu trên Kênh Quần Liêu;
- Cầu Đoan Vĩ – km 2+700 sông Đáy;
- Cầu Pá Mô - km 10+300 tuyến hồ Lai Châu.

## 5.2. Vật chướng ngại nguy hiểm trên tuyến sông Kinh Thầy:

- Các cụm kè dự án WB6:

+ Khu vực km 23+00 bờ trái thuộc Xã Tân Dân, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương khi mực nước lớn kè bị ngập rất nguy hiểm cho các phương tiện tham gia giao thông;

+ Khu vực km 44+00 thuộc Xã Hiệp Cát, Huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương khi mực nước lớn kè bị ngập rất nguy hiểm cho các phương tiện tham gia giao thông;

- + Khu vực ngã ba Kèo km 25+00.

## 5.3. Các khu vực Cục ĐTNĐ Việt Nam tổ chức điều tiết không chế đảm bảo giao thông:

- Sông Lô: Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì từ km 2+00 ÷ km 2+700;
- Khu vực kênh Quần Liêu;
- Sông Hồng: Khu vực cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bác Cổ;
- Sông Đào Hạ Lý: từ km 0+00 ÷ km 3+00.

## 5.4. Các khu vực tổ chức điều tiết không chế phục vụ thi công công trình:

- Khu vực thi công xây dựng cầu Phú Thịnh tại khu vực km 540+040 và cầu Phong Châu lý trình km 280+00 sông Hồng; cầu vượt sông Hoá (cầu Nghìn 2) tại khu vực km 25+200 sông Hóa; cầu vượt sông Công tại khu vực km18+500 sông Công; Khu vực thi công xây dựng kè Vạn tại km 49+300 sông Cầu; cầu vượt sông Đáy tại km 14+500, cầu Tân Lang tại km 140+00 và cầu Tam Toà tại km 48+00 sông Đáy; cầu Song Hào tại km 04+800 và cầu Đống Cao tại km 28+700 sông Đào; cầu Lại Xuân 2 tại km 22+200 sông Đá Bạch.

## 5.5. Một số vị trí nguy hiểm trên các tuyến ĐTNĐ:

*(có bảng thống kê kèm theo)*

- Tuyến hồ Lai Châu: Khu vực từ km 80 ÷ km 85 dòng chảy mạnh, phương tiện đi lại khó khăn;



- Tại trụ cầu T11 và T12 cầu Trung Hà tại km 2+500 sông Đà , đơn vị thi công đang duy trì thi công sửa chữa móng cầu;

- Tại khu vực cầu Phong Châu km 280+00 sông Hồng bị sập 2 nhịp do mưa lũ.

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa khi hành trình đến các khu vực nêu tại Mục 5 này cần chú ý: Tuyệt đối tuân theo hệ thống báo hiệu ĐTNĐ bố trí tại khu vực, chấp hành nghiêm quy chế đi lại, chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế luồng tuyến, liên hệ và chấp hành theo sự hướng dẫn, hỗ trợ của lực lượng điều tiết không chế đảm bảo giao thông tại khu vực để điều khiển phương tiện lưu thông qua khu vực đảm bảo an toàn.

Thực hiện các công điện của Ban chỉ đạo Quốc Gia về phòng chống thiên tai, các phương tiện thủy nội địa khi hành trình cần theo dõi chặt chẽ thông báo xả lũ của các nhà máy thủy điện để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác vận tải thủy nội địa chấp hành nghiêm Thông tư 46/2016/TT-BGTVT - 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT qui định cấp kỹ thuật ĐTNĐ; Thông tư 10/2021/TT-BGTVT - 29/04/2021 của Bộ trưởng BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2016/TT-BGTVT - 29/12/2016 của Bộ trưởng BGTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ và thông báo này trước khi quyết định đưa phương tiện hoạt động trên ĐTNĐ./.

***Nơi nhận:***

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (thay b/c);
- Chi cục trưởng (để b/c);
- Web Chi cục ĐTNĐ khu vực I;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II;
- Cảng vụ ĐTNĐ Hải Phòng, Quảng Ninh;
- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình;
- Lưu VT, QLHT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Phạm Đình Kiều**